BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP

ĐỊA LÍ 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ HUỲNH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
NGUYỄN ĐÌNH CỬ – ĐẶNG TIÊN DUNG – ĐÀO NGỌC HÙNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
ĐỊA LÍ 10

(Tái bản lần thứ tư)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Địa lí là môn học tổng hợp bao gồm các kiến thức về tự nhiên và kinh tế – xã hội. Môn Địa lí giúp các em lĩnh hội các tri thức khoa học, hiện đại của Địa lí học; các vấn đề về phát triển của thế giới, khu vực, Việt Nam và địa phương. ***Chuyên đề học tập Địa lí 10*** *dành cho các em có định hướng nghề nghiệp liên quan đến kiến thức địa lí.*

Biến đổi khí hậu, đô thị hoá (đặc biệt là đô thị hoá ở các nước đang phát triển) là những vấn đề toàn cầu, có tác động đến từng quốc gia, từng địa phương. ***Chuyên đề học tập Địa lí 10*** *sẽ cung cấp những tri thức chuyên sâu, giúp các em có hiểu biết tường tận, khách quan về hai vấn đề toàn cầu này, từ đó các em sẽ có góc nhìn trung thực, cách ứng xử phù hợp trong công việc và cuộc sống hằng ngày. Trong Chuyên đề cũng hướng dẫn các em cách thức viết một báo cáo địa lí, không chỉ giúp ích cho quá trình học tập địa lí, mà còn cho công việc trong tương lai của các em.*

Mong rằng, những trang sách trong ***Chuyên đề học tập Địa lí 10*** *sẽ đem lại nội dung kiến thức bổ ích, khơi dậy niềm yêu thích tìm hiểu khoa học địa lí của các em.*

Chúc các em hứng thú và say mê học tập!

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Chuyên đề	NỘI DUNG	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH	4
Chuyên đề 10.1	BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	5
I	Khái niệm và biểu hiện của biến đổi khí hậu	5
II	Nguyên nhân gây biến đổi khí hậu	7
III	Tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu	10
IV	Ứng phó với biến đổi khí hậu	13
Chuyên đề 10.2	ĐÔ THỊ HOÁ	16
I	Khái niệm	16
II	Đô thị hoá ở các nước phát triển	17
III	Đô thị hoá ở các nước đang phát triển	22
IV	Tác động của đô thị ở các nước đang phát triển	25
Chuyên đề 10.3	PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ	28
I	Những vấn đề chung về báo cáo địa lí	28
II	Các bước viết báo cáo địa lí	29
	BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ	33
	BẢNG PHIÊN ÂM	35

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



MỞ ĐẦU

Xác định nhiệm vụ, vấn đề học tập mà học sinh cần giải quyết; kết nối với những điều học sinh đã biết, nêu vấn đề nhằm kích thích tư duy, tạo hứng thú với bài mới.



HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Nội dung của chuyên đề (bao gồm kênh hình và kênh chữ) là các mục nội dung đi kèm các hoạt động học tập để học sinh tiếp nhận kiến thức mới; được thiết kế theo hai tuyến là một tuyến chính và một tuyến phụ.

Em có biết? Tri thức bổ trợ, làm rõ, các ví dụ điển hình để giải thích, mở rộng nội dung chính.

? Định hướng hoạt động học tập đáp ứng yêu cầu cần đạt.



LUYỆN TẬP

Là các câu hỏi, bài tập, thực hành để củng cố kiến thức, rèn luyện các kĩ năng gắn với kiến thức vừa học.



VẬN DỤNG

Các tình huống, nhiệm vụ học tập nhằm vận dụng, sáng tạo, giải quyết tình huống thực tiễn gắn với nội dung chuyên đề.

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng cho các em học sinh lớp sau!

Chuyên đề 10.1 | BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Bước sang thế kỉ XXI, nhân loại đang phải đối mặt với một trong những thách thức lớn là sự biến đổi khí hậu toàn cầu. Biến đổi khí hậu đã có những tác động sâu sắc, mạnh mẽ đến mọi hoạt động sản xuất, đời sống của con người; môi trường tự nhiên, kinh tế – xã hội của mọi châu lục, mọi quốc gia trên Trái Đất. Biến đổi khí hậu là gì? Em có thể làm gì để góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu?

I KHÁI NIỆM VÀ BIỂU HIỆN CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Khái niệm

Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan.

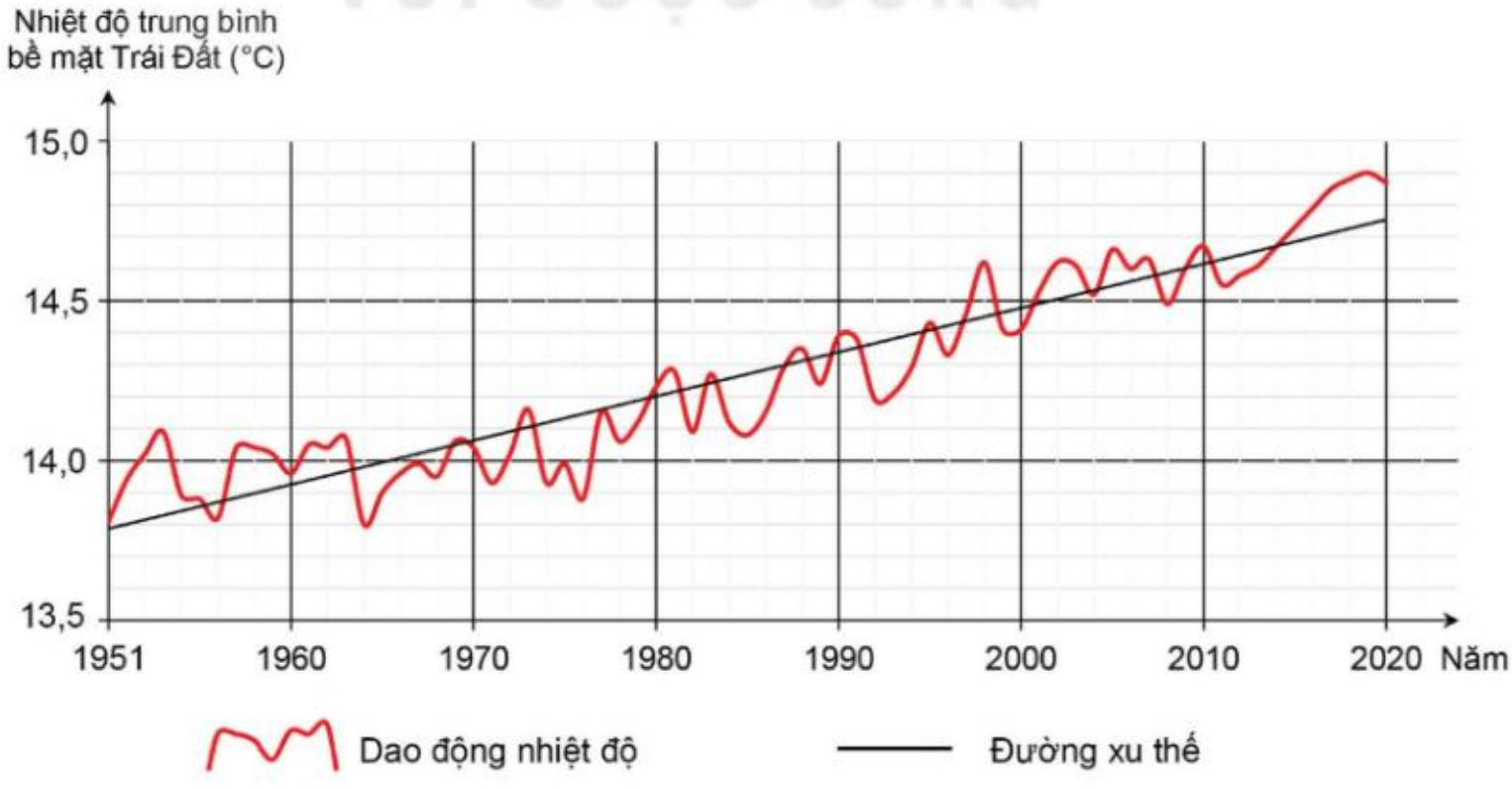
? Đọc thông tin mục 1, hãy trình bày khái niệm biến đổi khí hậu.

2. Biểu hiện

a) Tăng nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 1°C trong giai đoạn 1901 – 2020; trong đó, có chiều hướng tăng nhanh đáng kể từ giữa thế kỉ XX với mức tăng khoảng 0,12°C/thập kỉ trong giai đoạn 1951 – 2020.

Nhiệt độ có xu thế tăng nhanh hơn ở các vùng vĩ độ cao và các vùng nằm sâu trong lục địa.



Hình 1. Xu thế biến đổi của nhiệt độ trung bình bề mặt Trái Đất từ năm 1951 đến năm 2020

b) Thay đổi lượng mưa

Lượng mưa có xu thế tăng ở phần lớn các khu vực trên toàn cầu trong giai đoạn 1901 – 2020. Trong đó, xu thế tăng rõ ràng nhất là ở các vùng vĩ độ trung bình và vĩ độ cao; ngược lại, có xu thế giảm ở nhiều khu vực nhiệt đới. Xu thế tăng/giảm của lượng mưa phản ánh rõ ràng hơn trong giai đoạn 1951 – 2020. Trong đó, xu thế tăng rõ nhất là ở các khu vực châu Mỹ, Tây Âu, Ô-xtrây-li-a; xu thế giảm rõ nhất ở các khu vực châu Phi và Trung Quốc.

Lượng mưa trên toàn cầu cũng có xu hướng tăng vào mùa mưa, giảm vào mùa khô; những đợt mưa rất lớn ngày càng nhiều hơn.

c) Gia tăng các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan

Các hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan có xu thế diễn ra ngày càng nhiều với tần suất cao và cường độ lớn:

– Nhiều kỉ lục thời tiết và khí hậu cực đoan đã được xác lập trong vài thập kỉ qua.

– Số đợt nắng nóng có xu thế tăng trên quy mô toàn cầu.

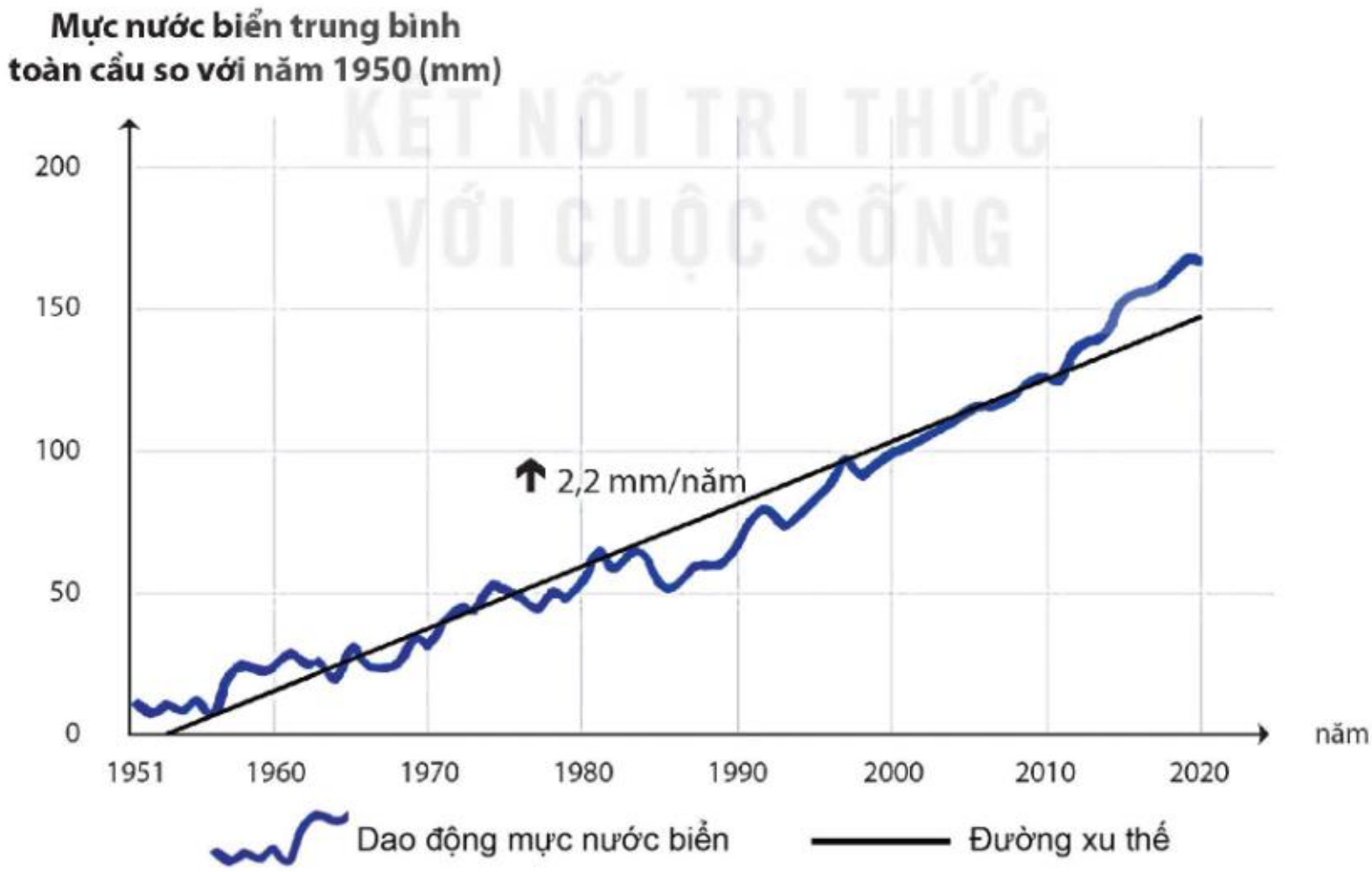
– Các đợt hạn xảy ra ngày càng khắc nghiệt và kéo dài hơn.

– Số lượng cũng như cường độ của các cơn bão mạnh tăng lên.

d) Mực nước biển dâng

Giai đoạn 1951 – 2020, tốc độ tăng của mực nước biển trung bình toàn cầu là 2,2 mm/năm. Trong đó, giai đoạn 1993 – 2020, mực nước biển trung bình toàn cầu tăng 3,3 mm/năm.

Số liệu tại các trạm quan trắc mực nước biển cho thấy, mực nước biển toàn cầu có xu thế tăng. Tuy nhiên sự gia tăng mực nước biển là không đồng nhất giữa các khu vực, cá biệt tại một số trạm mực nước biển có xu thế giảm.



Hình 2. Xu thế biến đổi mực nước biển trung bình toàn cầu so với năm 1950

? Đọc thông tin và các biểu đồ trong mục 2, hãy trình bày các biểu hiện của biến đổi khí hậu toàn cầu.

II NGUYÊN NHÂN GÂY BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Nguyên nhân tự nhiên

Các nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu là sự thay đổi độ nghiêng của trục Trái Đất, dao động quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời, trôi dạt lục địa, núi lửa phun trào, chu kì hoạt động của Mặt Trời,...

Em có biết?

Sự thay đổi quỹ đạo chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời làm biến đổi biến trình năm của bức xạ đến các khu vực khác nhau trên Trái Đất, từ đó làm biến đổi khí hậu.

Các mảng kiến tạo luôn di chuyển với tốc độ từ vài mm đến 15 cm/năm, trong hàng triệu năm sẽ làm cho một vùng nào đó di chuyển từ vĩ độ này đến vĩ độ khác, nên khí hậu ở vùng đó sẽ biến đổi.

Những đợt phun trào núi lửa lớn sẽ phát thải lượng lớn tro bụi và các chất khí (khí SO_2,...) vào bầu khí quyển, có thể lơ lửng từ nhiều tháng tới vài năm và phân tán trên một không gian rộng trong tầng bình lưu. Khí SO_2 từ các đợt phun trào kết hợp với hơi nước tạo thành axit sunfuric có khả năng phản hồi lượng lớn bức xạ của Mặt Trời trở lại Vũ Trụ nên khí hậu Trái Đất sẽ lạnh đi.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy nêu một số nguyên nhân tự nhiên gây biến đổi khí hậu toàn cầu.

2. Nguyên nhân con người

Bên cạnh những nguyên nhân tự nhiên thì ngày nay các hoạt động kinh tế – xã hội là tác nhân chủ yếu làm gia tăng biến đổi khí hậu.

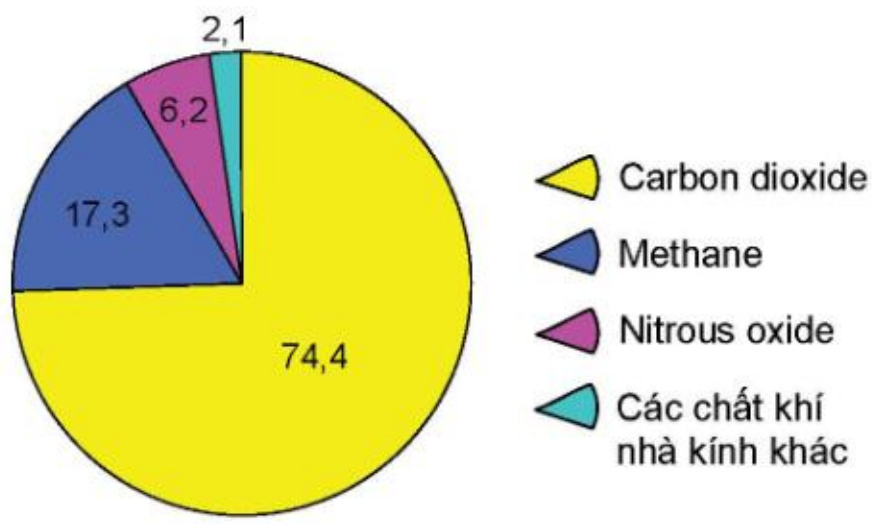
Trong quá trình sinh hoạt và sản xuất, con người phát thải ra môi trường các chất khí nhà kính, làm không khí gần bề mặt đất nóng lên, gây biến đổi khí hậu.

Em có biết?

Hiệu ứng nhà kính là một hiện tượng tự nhiên, có tác dụng làm Trái Đất đủ ấm cho các loài sinh vật có thể sinh sống. Tuy nhiên, sự gia tăng các chất khí nhà kính làm cho Trái Đất nóng lên nhiều, gây biến đổi khí hậu.

a) Các khí nhà kính chủ yếu do con người phát thải

Có sáu chất khí nhà kính được kiểm soát bởi Nghị định thư Ky-ô-tô, bao gồm: carbon dioxide (CO_2); methane (CH_4); nitrous oxide (N_2O); hydrofluorocarbons (HFCs); perfluorocarbons (PFCs) và sulfur hexafluoride (SF_6).



Hình 3. Tỉ lệ các loại khí gây hiệu ứng nhà kính phát thải bởi các hoạt động của con người, năm 2018 (%)

– *Khí carbon dioxide (CO_2)*

CO_2 là chất khí nhà kính chủ yếu, ảnh hưởng đến nhiệt độ Trái Đất. Vì vậy, CO_2 là chất khí tham chiếu để tính "tiềm năng nóng lên toàn cầu" của các khí nhà kính khác. Lượng khí CO_2 gia tăng chủ yếu do hoạt động đốt nhiên liệu hoá thạch trong công nghiệp, giao thông vận tải, sản xuất nông nghiệp và các hoạt động dân sinh khác. Ngoài ra, sự thay đổi lượng CO_2 trong khí quyển còn do đốt sinh khối, khai thác, chặt phá rừng.

– *Khí methane (CH_4)*

CH_4 là loại khí nhà kính đứng thứ hai sau khí CO_2 góp phần gây nên hiệu ứng nhà kính. Khí methane tồn tại với hàm lượng nhỏ hơn nhiều so với CO_2 nhưng khả năng hấp thụ bức xạ sóng dài của CH_4 lại gấp 20 – 30 lần của CO_2. CH_4 có thời gian tồn tại trong khí quyển tương đối ngắn, khoảng 10 năm. CH_4 là sản phẩm được tạo ra do vi khuẩn phân giải các chất hữu cơ trong môi trường yếm khí.

– *Khí nitrous oxide (N_2O)*

N_2O chỉ chiếm một tỉ lệ rất nhỏ trong thành phần khí quyển. Sự gia tăng của N_2O chủ yếu do hoạt động nông nghiệp. Thời gian tồn tại của N_2O kéo dài xấp xỉ 114 năm.

– *Khí hydrofluorocarbons (HFCs)*

HFCs là chất khí nhà kính không có trong tự nhiên, được sản xuất có tính thương mại dùng trong máy làm lạnh và chất xốp cách nhiệt. Khả năng hấp thụ bức xạ sóng dài của HFCs bằng 2 000 đến 12 000 lần so với CO_2.

– *Khí perfluorocarbons (PFCs)*

PFCs phát sinh từ ngành công nghiệp sản xuất nhôm, sản xuất các vật liệu chống cháy, sản xuất các thiết bị điện tử,... Khả năng hấp thụ bức xạ sóng dài của PFCs bằng 6 770 lần so với CO_2.

– *Khí sulfur hexafluoride (SF_6)*

SF_6 phát sinh từ ngành công nghiệp điện tử, trong các máy phục vụ truyền tải điện,... Mức độ hấp thụ bức xạ sóng dài của khí SF_6 được đánh giá bằng 23 900 lần so với CO_2. Thời gian tồn tại của các phân tử sulfur hexafluoride trong không khí khoảng 32 000 năm.

So với thời kì tiền công nghiệp (1750 – 1800), tổng lượng phát thải các chất khí nhà kính tăng lên hằng năm, dẫn đến tổng lượng tích trữ và hàm lượng các chất khí trong khí quyển cũng tăng lên rất nhanh, đặc biệt trong các thập kỉ gần đây. Nồng độ các chất khí nhà kính trong khí quyển tiếp tục tăng; trung bình năm 2019: CO_2 đạt mức 410 ppm (phần triệu), CH_4 đạt mức 1 866 ppb và N_2O đạt mức 332 ppb (phần tỉ).

b) Các hoạt động phát thải khí nhà kính trên thế giới

Phát thải khí nhà kính toàn cầu có thể được chia nhỏ theo các hoạt động kinh tế – xã hội dẫn tới việc sản sinh ra chúng. Năm 2018, các hoạt động kinh tế – xã hội chính phát thải các chất khí nhà kính trên toàn cầu có tỉ lệ như sau:

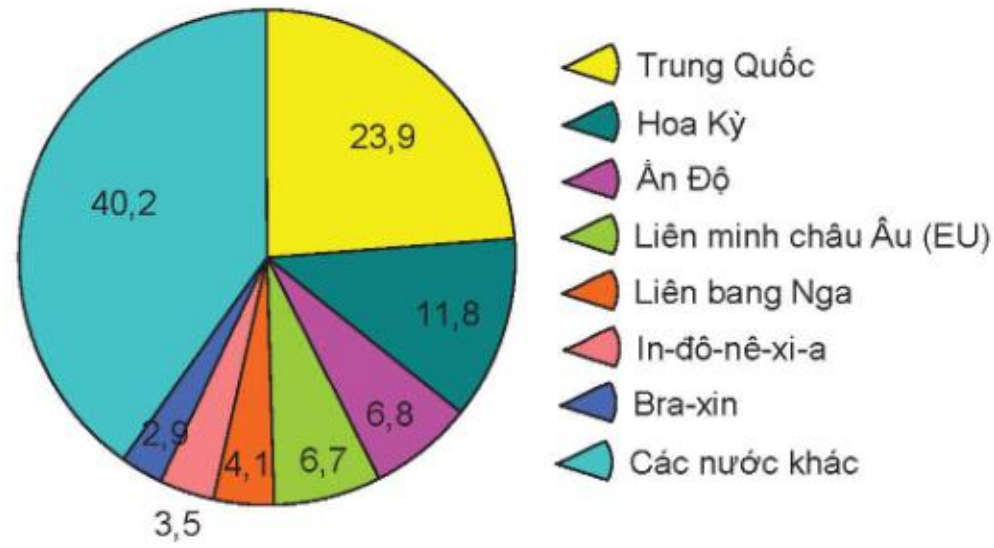


Hình 4. Nguồn gốc các chất khí nhà kính phát thải trên thế giới, năm 2018 (%)

- Ngành năng lượng phát thải nhiều khí nhà kính nhất. Nguyên nhân phát thải là do đốt các nhiên liệu như than đá, khí tự nhiên, dầu để phát điện, phát nhiệt.
- Các ngành công nghiệp khác phát thải khí nhà kính chủ yếu liên quan đến việc đốt nhiên liệu hoá thạch tại các cơ sở sản xuất để cung cấp năng lượng. Khí nhà kính cũng phát thải từ các ngành công nghiệp hoá chất, luyện kim và các quá trình chuyển tải năng lượng.
- Con người đã phát thải khí nhà kính do đốt phá rừng, phát thải từ đất đai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng thành đất nông nghiệp hoặc sự phân huỷ của đất than bùn.
- Ngành nông nghiệp phát thải khí nhà kính chủ yếu do việc sản xuất lúa nước, chăn nuôi và đốt sinh khối.
- Ngành giao thông vận tải phát thải khí nhà kính chủ yếu liên quan đến nhiên liệu hoá thạch (95% là xăng hoặc dầu diesel) bị đốt trong các động cơ đốt trong cho các phương tiện giao thông.
- Các công trình xây dựng và nhà ở phát thải khí nhà kính do sử dụng năng lượng tại chỗ và đốt nhiên liệu sưởi ấm trong các toà nhà hoặc trong nấu ăn.
- Chất thải và nước thải phát thải các khí CH_4, N_2O từ bãi rác, nước thải. Việc thiêu huỷ một số sản phẩm chất thải được làm từ các loại nhiên liệu hoá thạch, như nhựa và vật liệu dệt tổng hợp, cũng phát thải khí CO_2.



Hình 5. Một số hoạt động của con người làm gia tăng biến đổi khí hậu



Hình 6. Mức độ phát thải khí nhà kính tính theo các quốc gia và khu vực trên thế giới, năm 2018 (%)

? Dựa vào thông tin và hình ảnh trong mục 2, hãy giải thích nguyên nhân gây biến đổi khí hậu.

III TÁC ĐỘNG VÀ HẬU QUẢ CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Đối với tự nhiên và hệ sinh thái

a) Tự nhiên

– Biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm biến đổi các thành phần tự nhiên khá rõ rệt, cụ thể là:

+ Sự mở rộng của vành đai nóng về phía hai cực và vành đai nhiệt đới lên cao hơn ở các vùng núi cao khu vực đới nóng.

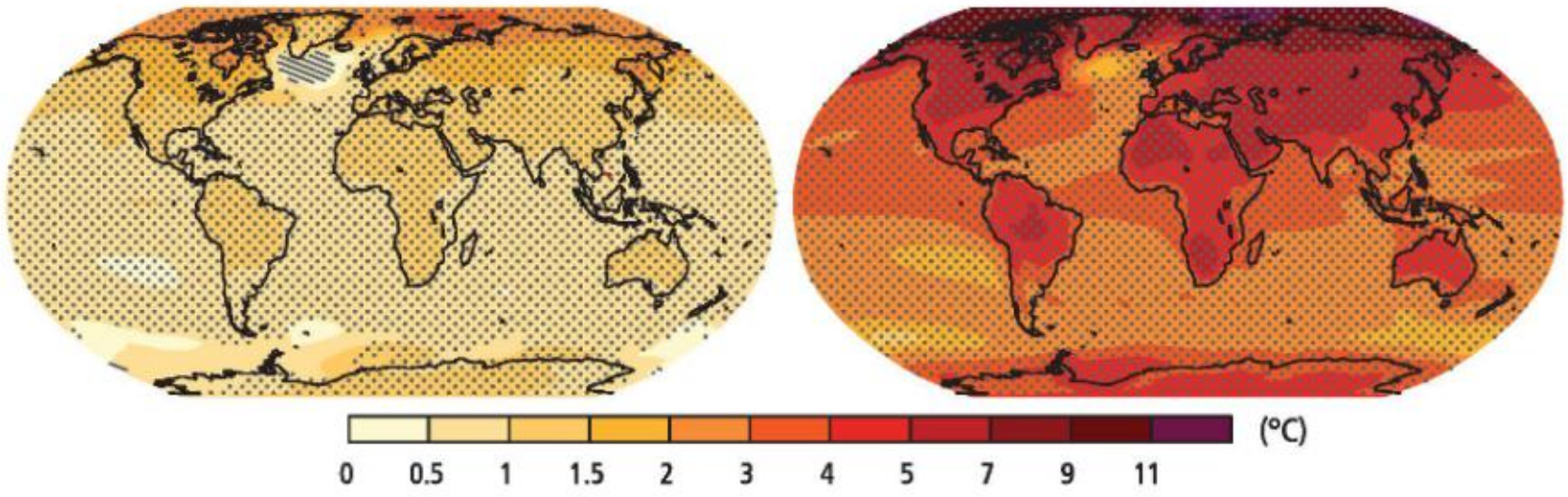
+ Gia tăng phần đất trên các khu vực băng tan và tuyết lở ở các vùng núi. Tuy nhiên, lại mất một diện tích lớn các vùng đất thấp và các đồng bằng châu thổ do mực nước biển dâng.

+ Gia tăng dòng chảy trên các dòng sông băng vào mùa xuân.

+ Các sông, hồ nóng lên do đó thay đổi cơ chế nhiệt và cả chất lượng nước.

+ Gia tăng đáng kể các thiên tai và cường độ các cơn bão đều tăng lên.

– Hậu quả của biến đổi khí hậu đến tự nhiên là làm thay đổi các quá trình tự nhiên, đặc điểm môi trường các đới và các đai cao tự nhiên; nhiều vùng đất bị biến đổi tính chất (trở thành đất nhiễm mặn, hoang mạc hoá,...) dẫn đến phải đầu tư nghiên cứu các biện pháp cải tạo đất; nhiều thiên tai trở thành thảm hoạ thiên nhiên,...



a) Mức phát thải thấp *b) Mức phát thải cao*

Hình 7. Kịch bản sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất giai đoạn 2081 – 2100 so với giai đoạn 1986 – 2005 theo hai mức phát thải (theo IPCC)

b) Hệ sinh thái

– Do biến đổi khí hậu nên hệ sinh thái có những biến đổi như:

+ Sự gia tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa làm ranh giới các hệ sinh thái thay đổi. Nhiều loài cây, côn trùng, chim, cá chuyển dịch lên các vĩ độ cao hơn.

+ Nhiều loài thực vật nở hoa sớm hơn. Các loài côn trùng, chim, cá di cư sớm hơn.

+ Gia tăng các quần cư sinh vật trôi nổi trên các biển ở vĩ độ cao và ở các hồ trên cao.

+ Quá trình a-xít hoá đại dương làm suy giảm độ phủ và tính đa dạng sinh học của các rạn san hô.

– Những tác động đến hệ sinh thái gây hậu quả biến đổi môi trường sống của các loài sinh vật, gia tăng suy thoái môi trường (ô nhiễm môi trường, suy giảm tài nguyên rừng), suy giảm đa dạng sinh học,...



Hình 8. Lớp phủ băng trên đỉnh núi Ki-li-man-gia-rô (châu Phi), năm 1993 và năm 2000

Em có biết?

Biến đổi khí hậu cũng đem lại một số tác động tích cực. Con người xứ lạnh giảm bớt được nhiên liệu để sưởi ấm. Băng tan làm tăng diện tích đất canh tác ở vùng trước đây là băng hà. Diện tích trồng các loài cây nhiệt đới được mở rộng,...

? Dựa vào thông tin và các hình trong mục 1, hãy phân tích các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến tự nhiên và hệ sinh thái.

2. Đối với kinh tế – xã hội

a) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

– Tác động:

+ Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng.

+ Gia tăng thiên tai, dịch bệnh gây hại cho cây trồng, vật nuôi.

+ Biến đổi khí hậu làm suy thoái rừng, gia tăng nguy cơ cháy rừng.

+ Nhiệt độ tăng dẫn đến giảm hàm lượng oxy trong nước, gây bất lợi đối với các loài sinh vật thuỷ sinh.

+ Sự biến động lượng mưa, gia tăng nhiệt độ làm thu hẹp diện tích đất ngập nước, tăng diện tích nhiễm mặn, hoang mạc hoá.

+ Năng suất một số cây lương thực có khả năng tăng nhẹ trên các vùng có vĩ độ cao và vĩ độ trung bình do sự gia tăng của nhiệt độ. Trên các vùng có vĩ độ thấp, đặc biệt các khu vực nhiệt đới gió mùa có nguy cơ giảm năng suất một số cây lương thực.

– Hậu quả:
  + Mất đất canh tác, thu hẹp không gian sản xuất.
  + Thiếu nước cho sản xuất, tăng chi phí cho công tác thuỷ lợi.
  + Giảm năng suất, chất lượng của nông sản, thuỷ sản.

b) Công nghiệp

– Tác động:
  + Nhiệt độ tăng cùng với số ngày nắng nóng tăng dẫn đến gia tăng chi phí cho năng lượng làm mát trong sản xuất công nghiệp.
  + Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm bị ảnh hưởng do nguồn nguyên liệu không ổn định.
  + Hoạt động công nghiệp (đặc biệt là công nghiệp khai khoáng) bị ảnh hưởng do gia tăng các thiên tai.
– Hậu quả: gia tăng chi phí đầu tư sản xuất, giảm hiệu quả sản xuất.

c) Dịch vụ

– Tác động:
  + Thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu làm thiệt hại cơ sở hạ tầng giao thông, làm gián đoạn hoạt động vận tải.
  + Giảm số ngày có thể khai thác các hoạt động du lịch.
  + Mực nước biển dâng khiến nhiều khu du lịch biển không còn tồn tại.
– Hậu quả:
  + Tăng chi phí xây dựng, bảo trì hệ thống giao thông.
  + Giảm doanh thu từ các hoạt động dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải.

d) Đời sống, sức khoẻ con người

– Tác động:
  + Mực nước biển dâng và gia tăng thiên tai, ảnh hưởng đời sống người dân vùng chịu ảnh hưởng.
  + Nhiệt độ ấm hơn làm cho nhiều loài côn trùng gây bệnh (muỗi) phát triển mạnh hơn, làm gia tăng các đợt dịch sốt xuất huyết, sốt rét, viêm não Nhật Bản,...
  + Tăng nguy cơ các bệnh đường tiêu hoá, bệnh về da do chất lượng môi trường không khí và môi trường nước giảm.
  + Nắng nóng làm gia tăng nguy cơ đột quỵ, đặc biệt đối với người già, người mắc bệnh tim, phổi, người mắc bệnh nền.
  + Nguy cơ nạn đói cũng gia tăng do mất mùa bởi hạn hán, lũ lụt,...
– Hậu quả:
  + Môi trường sống của con người trở nên khắc nghiệt và cuộc sống bấp bênh hơn.
  + Làm suy giảm sức khoẻ con người, dẫn đến tăng nguồn chi cho hệ thống y tế, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng lao động.

? Đọc thông tin trong mục 2, hãy phân tích các tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế và đời sống, sức khoẻ con người.

IV ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Tầm quan trọng và sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Tầm quan trọng

Để ứng phó với biến đổi khí hậu cần thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

– Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là sự can thiệp của con người nhằm giảm thiểu các nguồn phát thải hoặc tăng cường sự hấp thụ các khí nhà kính.

– Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh các hoạt động của con người để thích nghi và tăng cường khả năng chống chịu của con người trước các tác động của biến đổi khí hậu trong hiện tại và tương lai.

Việc thực hiện đồng thời các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ tăng thêm hiệu quả trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong khi tìm cách giảm đi sự nóng lên toàn cầu, giảm lượng khí nhà kính (giảm nhẹ), mỗi khu vực chịu ảnh hưởng cần tìm kiếm và thực hiện các giải pháp để sống chung, khắc phục những tác động (thích ứng) của biến đổi khí hậu, như: tự bảo vệ sức khoẻ trong mùa dịch, xây dựng nhà cửa kiên cố, nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với điều kiện khô hạn, nhiễm mặn, sâu bệnh,... Có như vậy, con người mới chủ động chung sống hoà hợp với những biến đổi của thiên nhiên.

b) Sự cấp bách

Ứng phó với biến đổi khí hậu trở thành vấn đề cấp bách đối với mọi quốc gia, mọi địa phương, do:

– Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu. Biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, tác động nặng nề đến tự nhiên và hệ sinh thái, đến kinh tế, xã hội, sức khoẻ con người. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, cộng đồng dân cư ven biển, khu vực chịu ảnh hưởng của hạn hán, hoang mạc hoá. Trong tương lai, nếu các quốc gia trên thế giới không chung tay có các giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu, có thể những thảm hoạ thiên nhiên do biến đổi khí hậu sẽ đe doạ đến sự tồn tại và phát triển của xã hội con người.

– Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng, vào cuối thế kỉ XXI, nếu mực nước biển dâng cao 1 m, sẽ có khoảng 10 – 12% số dân bị ảnh hưởng và GDP có thể tổn thất khoảng 10%. Ứng phó với biến đổi khí hậu cũng hỗ trợ cho mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh của con người.

Biến đổi khí hậu là nguy cơ lớn nhất mà con người phải đối mặt với tự nhiên trong suốt lịch sử phát triển của mình. Vì vậy, ứng phó với biến đổi khí hậu là vấn đề cấp bách của mỗi cá nhân và toàn nhân loại.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, hãy giải thích tầm quan trọng và sự cấp bách của việc ứng phó với biến đổi khí hậu.

Em có biết?

Từ năm 1995, Hội nghị Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu được diễn ra thường niên. Thông qua các lần tổ chức, Hội nghị đã đạt kết quả bằng việc kí Nghị định thư Ky-ô-tô với mục tiêu cắt giảm lượng phát thải khí nhà kính (đến nay đã có gần 200 quốc gia và vùng lãnh thổ kí kết) và đạt được Thoả thuận chung Pa-ri. Hội nghị này là minh chứng cho sự quan tâm của cộng đồng thế giới đối với vấn đề biến đổi khí hậu, từ đó có những hành động thiết thực để ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Các nhóm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Nhóm giải pháp giảm nhẹ

Để giảm nhẹ biến đổi khí hậu cần:

– Giảm thiểu nguồn phát thải:

+ Hạn chế sử dụng năng lượng hoá thạch, thay thế bằng các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió, nước,…).

+ Đầu tư thay đổi công nghệ để giảm lượng phát thải khí nhà kính từ sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, nông nghiệp,… Ví dụ: chế tạo các phương tiện giao thông tiết kiệm năng lượng và sử dụng các loại năng lượng thay thế nhiên liệu hoá thạch; cải tiến kĩ thuật canh tác lúa và chăn nuôi gia súc để giảm khí methane.

+ Tăng cường tuyên truyền, giáo dục về biến đổi khí hậu để thay đổi hành vi trong sinh hoạt nhằm giảm lượng phát thải khí nhà kính: tiết kiệm điện, sử dụng phương tiện giao thông công cộng, chi tiêu tiết kiệm,…

– Tăng cường sự hấp thụ các khí nhà kính:

+ Trồng rừng, trồng các giống cây có sinh khối cao.

+ Quản lí rừng và bảo vệ rừng.

+ Thành lập và mở rộng các khu bảo tồn thiên nhiên.



Hình 9. Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời ở Mô-quy-gua, Pê-ru



Hình 10. Sản xuất điện từ năng lượng gió ở Ca-li-phoóc-ni-a, Hoa Kỳ

? 1. Hãy hệ thống hoá các nhóm giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

2. Nêu các giải pháp mà bản thân và gia đình có thể thực hiện để giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

b) Nhóm giải pháp thích ứng

– Nâng cao năng lực dự báo và giám sát khí hậu, thiên tai.

– Trong sản xuất:

+ Thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ để thích ứng với sự biến đổi của khí hậu.

+ Quy hoạch, nâng cấp lại hệ thống thuỷ lợi để ứng phó với tình trạng lũ và hạn thất thường.

+ Tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng trước nguy cơ cháy rừng.

+ Sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên nước.

+ Xoá bỏ công nghệ lạc hậu, áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất công nghiệp để tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng.

+ Nâng cao chất lượng cho mạng lưới giao thông trước tác động của thiên tai trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

– Trong đời sống:

+ Quy hoạch các khu dân cư an toàn trước thiên tai.

+ Tuyên truyền, giáo dục các kĩ năng phòng chống thiên tai, dịch bệnh trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

? Hãy hệ thống hoá các nhóm giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Vẽ sơ đồ khái quát tác động và hậu quả của biến đổi khí hậu đối với các hoạt động kinh tế.

Tìm hiểu về biến đổi khí hậu ở địa phương, viết một bài báo cáo về thực trạng và đề xuất các giải pháp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chuyên đề 10.2 | ĐÔ THỊ HOÁ

Đô thị hoá là xu thế tất yếu của thế giới và mỗi quốc gia. Đô thị hoá có tác động toàn diện đến mọi mặt của xã hội loài người. Đô thị hoá là gì? Đô thị hoá ở các nước phát triển và các nước đang phát triển khác nhau như thế nào?

I KHÁI NIỆM

1. Đô thị hoá

– Có nhiều quan niệm khác nhau về đô thị hoá.

+ Theo nghĩa hẹp: Đô thị hoá là quá trình phát triển đô thị, với biểu hiện đặc trưng là tăng quy mô dân số và diện tích đô thị.

+ Theo nghĩa rộng: Đô thị hoá không chỉ là quá trình tăng quy mô dân số đô thị và mở rộng diện tích đô thị, mà còn bao gồm cả những thay đổi về phân bố dân cư, cơ cấu dân số, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và trong lối sống, văn hoá, tổ chức không gian môi trường sống.

– Nguồn gốc của đô thị hoá là sự phát triển kinh tế – xã hội. Quá trình đô thị hoá gắn liền với sự hình thành và phát triển công nghiệp, dịch vụ. Đô thị hoá càng mạnh thì tỉ lệ lao động phi nông nghiệp càng tăng nhanh, càng thúc đẩy năng suất lao động xã hội tăng lên, làm cho kinh tế – xã hội ngày càng phát triển.

– Đô thị hoá làm tăng tỉ lệ dân đô thị và mở rộng lãnh thổ đô thị, đồng nghĩa làm giảm tỉ lệ dân nông thôn và thu hẹp lãnh thổ nông thôn. Do vậy, đô thị hoá cũng chính là quá trình chuyển người nông thôn thành người đô thị, chuyển lao động nông nghiệp thành lao động phi nông nghiệp, chuyển vùng đất nông thôn thành vùng đất đô thị.

? Đọc thông tin trong mục 1, hãy trình bày khái niệm đô thị hoá.

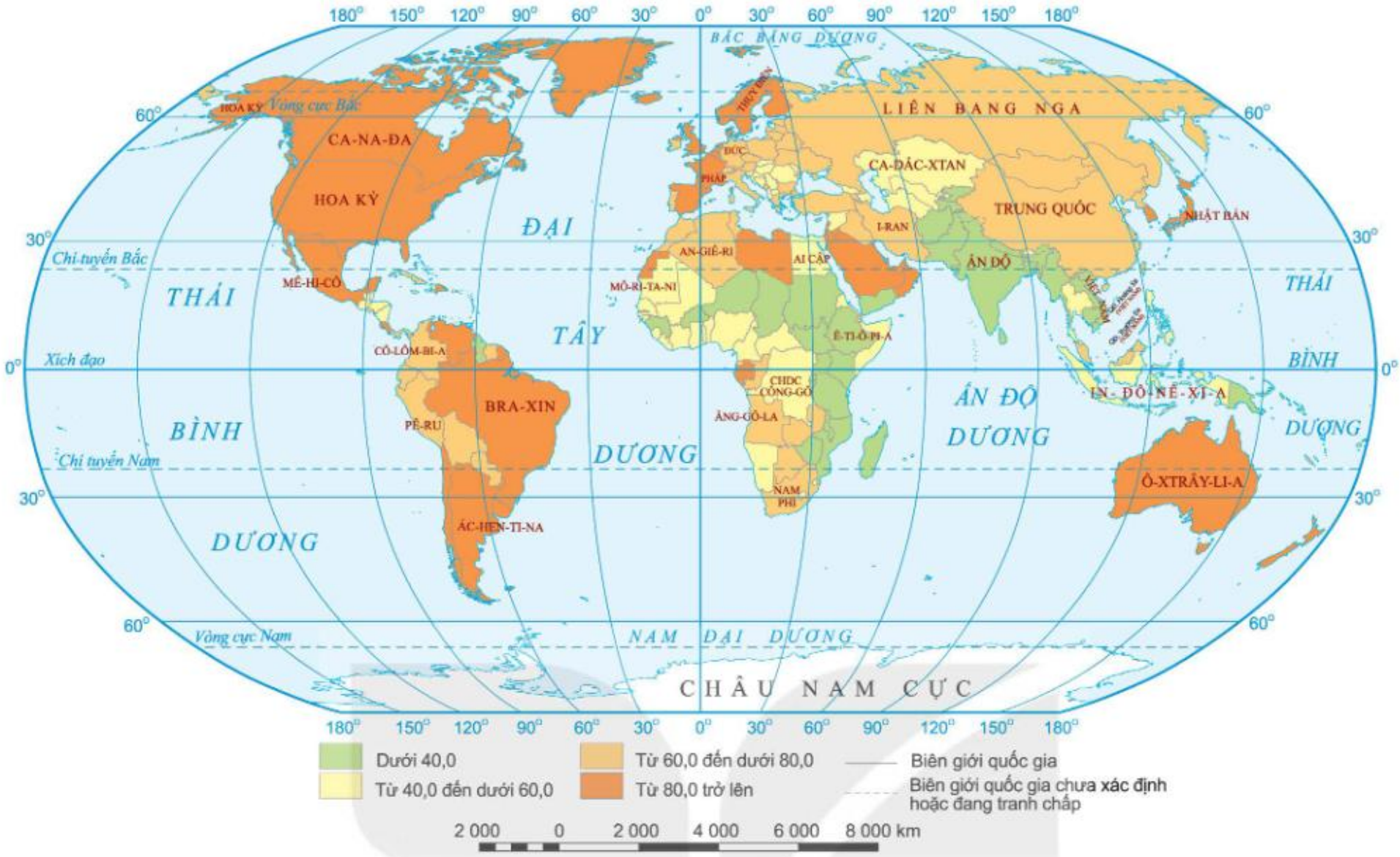
2. Tỉ lệ dân thành thị

– Tỉ lệ dân thành thị là tương quan giữa số dân thành thị so với tổng số dân trên một lãnh thổ nhất định.

$$\text{Tỉ lệ dân thành thị (\%)} = \frac{\text{Số dân thành thị}}{\text{Tổng số dân}} \times 100$$

– Tỉ lệ dân thành thị có ý nghĩa quan trọng:

+ Nhìn chung, tỉ lệ dân thành thị là chỉ báo về mức độ đô thị hoá của một quốc gia. Tỉ lệ dân thành thị lớn thường thể hiện mức độ đô thị hoá cao.



Hình 1. Bản đồ tỉ lệ dân thành thị các nước trên thế giới, năm 2020 (%)

+ Tỉ lệ dân thành thị cho biết trình độ phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia. Nhìn chung, những khu vực và các nước có tỉ lệ dân thành thị cao có hoạt động kinh tế phát triển hơn và chất lượng cuộc sống của dân cư cũng cao hơn những khu vực và quốc gia có tỉ lệ dân thành thị thấp.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 1, hãy:

- Nêu ý nghĩa của tỉ lệ dân thành thị.
- Nhận xét sự phân hoá về tỉ lệ dân thành thị của các nước, năm 2020.

II ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

1. Đặc điểm đô thị hoá

– *Quá trình đô thị hoá diễn ra sớm, gắn liền với công nghiệp hoá*

Vào cuối thế kỉ XVIII và đầu thế kỉ XIX, cách mạng công nghiệp diễn ra, dẫn đến đô thị hoá nhanh ở nhiều nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ.

Sản xuất công nghiệp đòi hỏi sự tập trung cao của các xí nghiệp, tư liệu sản xuất, lực lượng lao động và các hoạt động dịch vụ đi kèm. Điều đó dẫn đến sự thu hút một lượng lớn dân cư, làm xuất hiện các đô thị có chức năng công nghiệp. Nhờ quá trình đô thị hoá và quá trình công nghiệp hoá gắn liền với nhau mà các đô thị thường có quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, nước,...). Cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động xã hội chuyển biến theo.

Em có biết?

Nước phát triển là các nước có trình độ cao, đã hoàn thành quá trình công nghiệp hoá, có công nghệ tiên tiến, thu nhập bình quân đầu người cao,... Phần lớn các nước phát triển thuộc châu Âu, Bắc Mỹ, châu Đại Dương.

– *Số dân thành thị tăng nhưng tốc độ tăng dân số thành thị lại giảm*

Số dân thành thị ở các nước phát triển không ngừng tăng, từ 446,3 triệu người năm 1950, lên 883,9 triệu người năm 2000 và đạt 1 003,5 triệu người năm 2020.

Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số thành thị ở các nước phát triển lại có xu hướng giảm, từ 2,32% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 0,58% giai đoạn 1995 – 2000 và 0,50% giai đoạn 2015 – 2020. Nguyên nhân là do các nước này đã hoàn thành công nghiệp hoá, đô thị hoá đã đạt trình độ cao, không những thế ở một số nước, dân số thành thị còn có xu hướng giảm do hiện tượng dân thành thị chuyển từ vùng trung tâm về các đô thị vệ tinh, ra vùng ngoại ô, hoặc về nông thôn sinh sống, làm việc.

BẢNG 1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

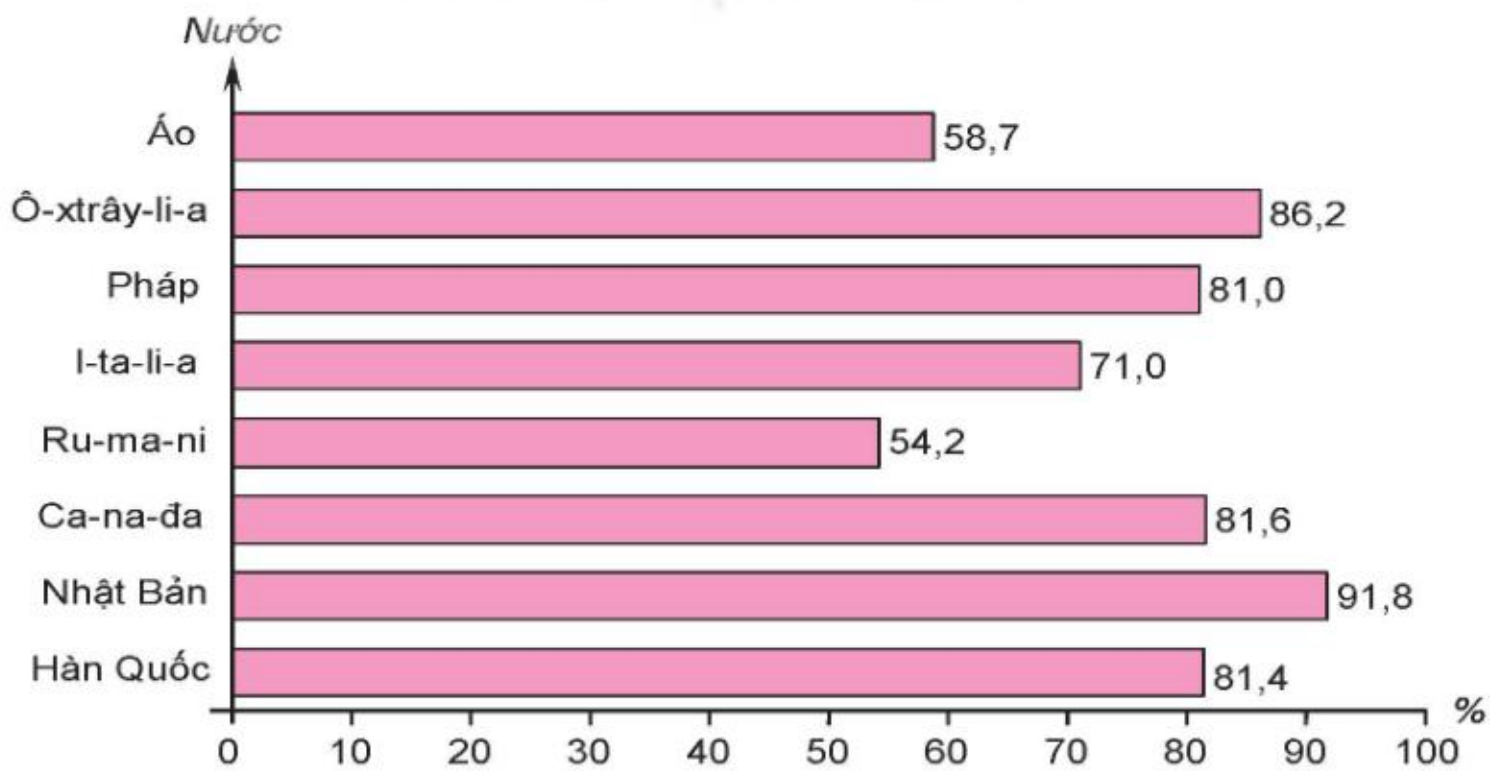
Năm / Tiêu chí	1950	2000	2020
Số dân thành thị *(triệu người)*	446,3	883,9	1 003,5
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	54,8	74,2	79,1

– *Tỉ lệ dân thành thị cao nhưng không đều giữa các khu vực, các nước*

Tỉ lệ dân thành thị của phần lớn các nước phát triển đều cao hơn mức trung bình của thế giới và của các nước đang phát triển. Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị trung bình của thế giới là 56,2%, của các nước phát triển là 79,1%, tuy nhiên cũng có sự chênh lệch giữa các khu vực và các nước.

Năm 2020, các khu vực có tỉ lệ dân thành thị cao như: Bắc Mỹ (82,6%), Bắc Âu (82,6%), Tây Âu (80,2%),... Các khu vực có tỉ lệ dân thành thị thấp hơn là: Đông Á (64,0%), Đông Âu (69,9%).

Tỉ lệ dân thành thị cũng có sự khác nhau rõ rệt giữa các nước.



Hình 2. Tỉ lệ dân thành thị của một số nước phát triển, năm 2020

– *Số lượng đô thị tăng chậm hơn ở các nước đang phát triển*

Các siêu đô thị (Niu Oóc và Tô-ky-ô) ra đời đầu tiên ở các nước phát triển, sau đó mới xuất hiện và phát triển ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đến năm 2020 trên toàn thế giới có 34 siêu đô thị thì các nước phát triển chỉ có 6 siêu đô thị trong số đó.

? Dựa vào thông tin mục 1, bảng 1 và hình 2, hãy phân tích đặc điểm của đô thị hoá ở các nước phát triển.

2. Quy mô đô thị

Dựa vào quy mô dân số, các nước phát triển phân đô thị thành các loại:

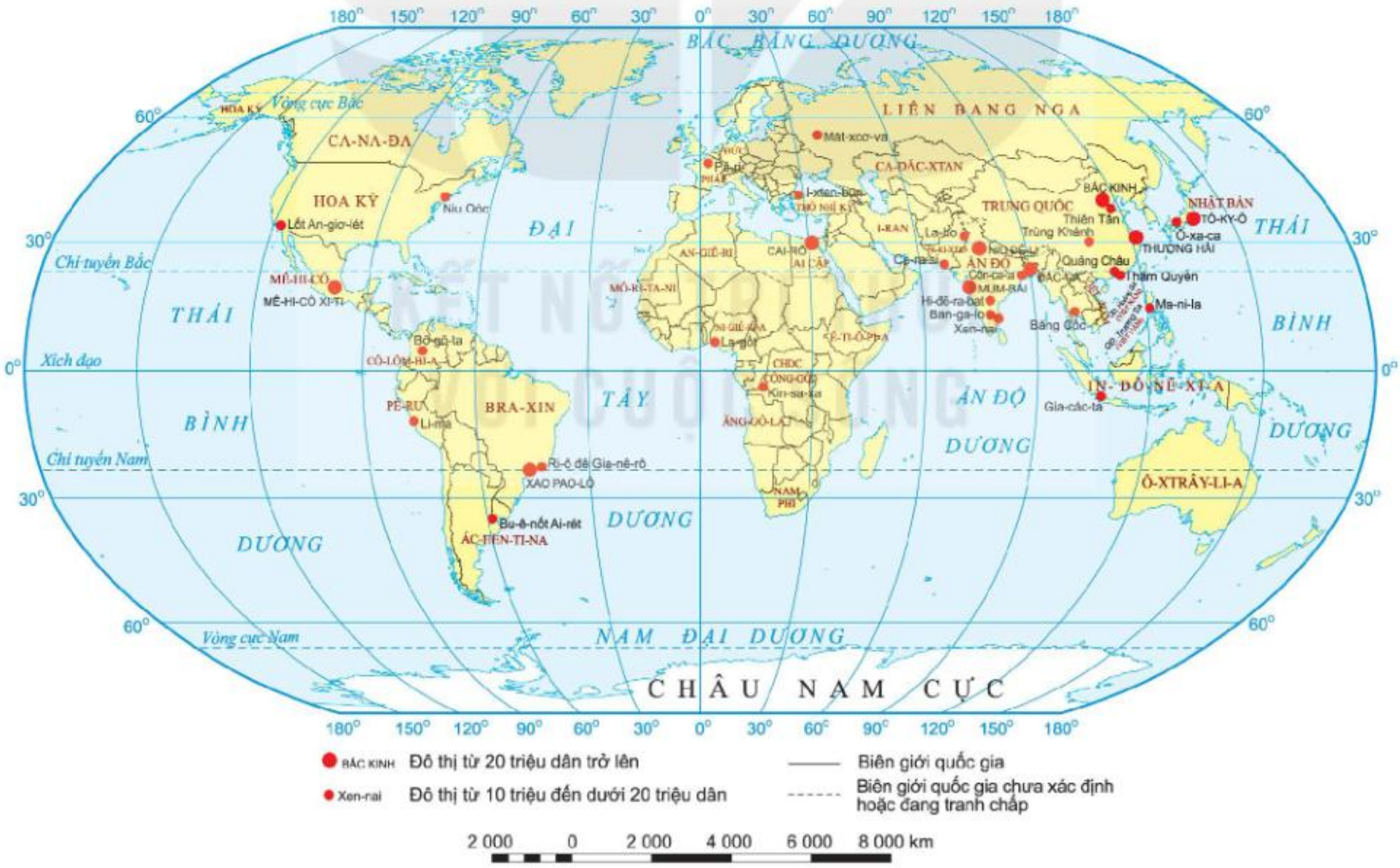
– Đô thị nhỏ có số dân từ 0,3 đến dưới 1 triệu dân.

– Đô thị trung bình có số dân từ 1 đến dưới 5 triệu dân.

– Đô thị lớn có số dân từ 5 đến dưới 10 triệu dân.

– Đô thị cực lớn (siêu đô thị) có từ 10 triệu dân trở lên.

Năm 2020, ở các nước phát triển có 470 đô thị, trong đó có 345 đô thị nhỏ, 105 đô thị trung bình, 14 đô thị lớn, 6 siêu đô thị.



Hình 3. Bản đồ một số siêu đô thị trên thế giới, năm 2020

BẢNG 2. QUY MÔ DÂN SỐ CỦA CÁC SIÊU ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Siêu đô thị	1950	2000	2020
Tô-ky-ô (Nhật Bản)	11,3	34,5	37,4
Ô-xa-ca (Nhật Bản)	7,0	18,7	19,2
Niu Oóc (Hoa Kỳ)	12,3	17,8	18,8
Mát-xcơ-va (Liên bang Nga)	5,4	10,0	12,5
Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ)	4,0	11,8	12,4
Pa-ri (Pháp)	6,3	9,7	11,0
Tổng cộng	**46,3**	**102,5**	**111,3**



Hình 4. Một khu vực của thành phố Niu Oóc, Hoa Kỳ



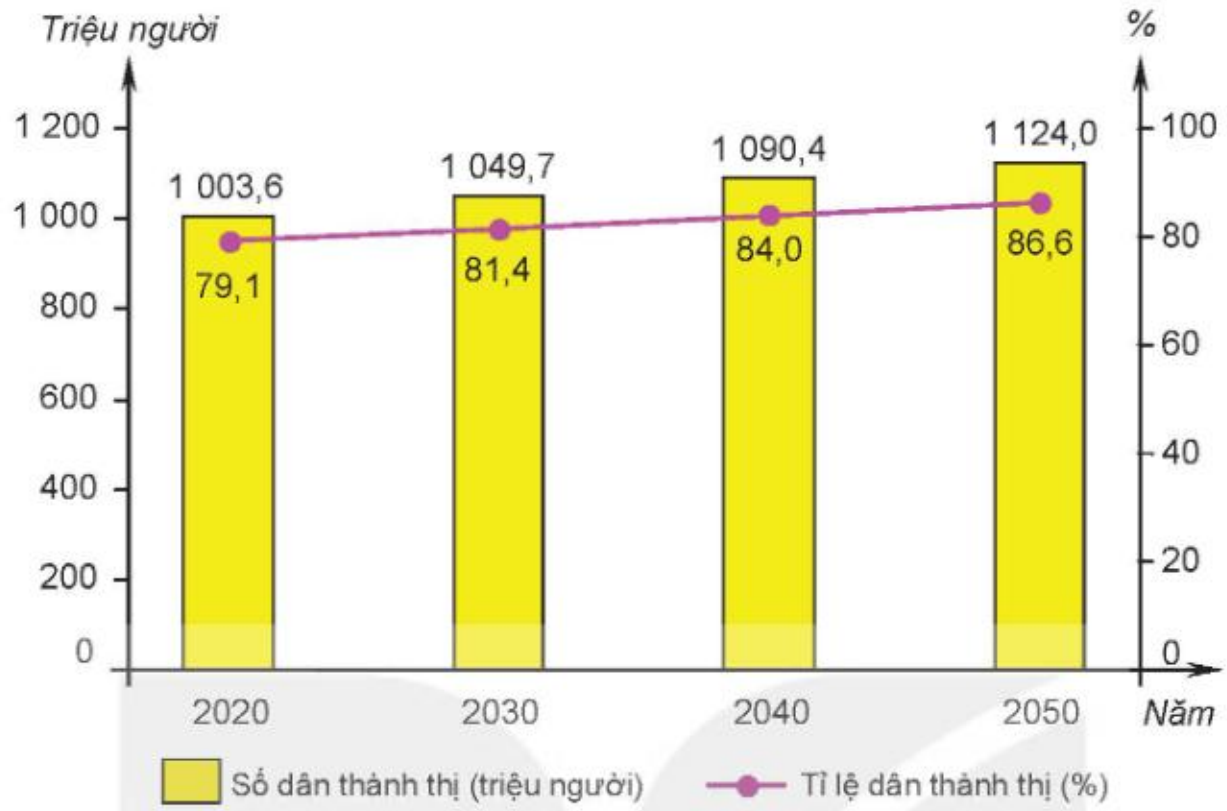
Hình 5. Một khu vực của thành phố Tô-ky-ô, Nhật Bản

? Đọc thông tin mục 2, hình 3 và bảng 2, hãy:

- Phân biệt quy mô đô thị ở các nước phát triển.
- Xác định vị trí các siêu đô thị của các nước phát triển.
- Nhận xét sự thay đổi quy mô dân số của các siêu đô thị ở các nước phát triển trong giai đoạn 1950 – 2020.

3. Xu hướng đô thị hoá

– *Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn tăng nhưng với tốc độ chậm*



Hình 6. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển năm 2020 và dự báo đến năm 2050

Theo dự báo, từ năm 2020 đến năm 2050, số dân thành thị của các nước phát triển sẽ tăng thêm 120,4 triệu người, bình quân mỗi năm sẽ tăng thêm khoảng 4 triệu người. Cũng trong giai đoạn này, tỉ lệ dân thành thị của các nước phát triển tăng thêm 7,5%, trung bình mỗi năm tăng thêm 0,25%. Tuy nhiên, tốc độ tăng dân số thành thị có xu hướng giảm và ở mức thấp, dự báo còn 0,44% ở giai đoạn 2025 – 2030 và 0,28% ở giai đoạn 2045 – 2050.

– *Quy mô dân số đô thị, nhất là siêu đô thị ít thay đổi*

BẢNG 3. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ CỦA CÁC SIÊU ĐÔ THỊ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 2025 – 2035

(Đơn vị: triệu người)

Năm / Siêu đô thị	2025	2030	2035
Tô-ky-ô (Nhật Bản)	37,0	36,6	36,0
Ô-xa-ca (Nhật Bản)	18,9	18,7	18,3
Niu Oóc (Hoa Kỳ)	19,2	19,9	20,8
Mát-xcơ-va (Liên bang Nga)	12,7	12,8	12,8
Lốt An-giơ-lét (Hoa Kỳ)	12,7	13,2	13,8
Pa-ri (Pháp)	11,3	11,7	12,1
Luân Đôn (Anh)	9,8	10,2	10,6
Xơ-un (Hàn Quốc)	10,0	10,2	10,3

Trong tương lai, số dân ở các đô thị, đặc biệt là các siêu đô thị của các nước phát triển sẽ hầu như không tăng thêm. Thậm chí, phần lớn các đô thị ở châu Âu và Bắc Mỹ còn xảy ra tình trạng giảm dần số dân.

– *Các đô thị mở rộng ra vùng ngoại ô*

Tại nhiều quốc gia phát triển, người dân đang có xu hướng rời bỏ trung tâm để về sống ở ngoại thành, đây là hệ quả tất yếu khi các đô thị lớn đạt tới một ngưỡng phát triển nhất định. Người dân các nước này thích sống ở vùng ven đô hơn là trong những trung tâm thành phố đắt đỏ. Mặc dù ở vùng ngoại ô nhưng người dân vẫn có cuộc sống hiện đại và không chịu áp lực như ở vùng trung tâm đô thị.

– *Ưu tiên phát triển đô thị nhỏ và vừa, đô thị vệ tinh xung quanh các đô thị lớn*

Các nước phát triển đang hạn chế phát triển các siêu đô thị nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của các siêu đô thị. Song song với quá trình đó, các nước sẽ ưu tiên phát triển các đô thị vừa và nhỏ, đô thị vệ tinh để giảm áp lực cho đô thị lớn, mở rộng đô thị ra xung quanh và giảm sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị.

– *Tái tạo đô thị theo hướng đô thị xanh*

Các đô thị sẽ được đầu tư cải tạo và chuyển đổi theo hướng gắn với thiên nhiên. Môi trường đô thị được cải thiện và chức năng của đô thị cũng thay đổi từ đô thị công nghiệp thành đô thị dịch vụ.

? Dựa vào thông tin mục 3, hình 6 và bảng 3, hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước phát triển.

III ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Em có biết?

Các nước đang phát triển hầu hết đang thực hiện công nghiệp hoá, mức độ phát triển công nghiệp chưa cao, thu nhập bình quân đầu người nhìn chung còn thấp,... Đa số các nước đang phát triển thuộc châu Phi, châu Á, Mỹ Latinh.

1. Đặc điểm đô thị hoá

– *Đô thị hoá diễn ra muộn, gắn liền với bùng nổ dân số và công nghiệp hoá*

Sự bùng nổ dân số (nhất là từ giữa thế kỉ XX) đã kéo theo sự "bùng nổ" đô thị hoá, với đặc trưng là làn sóng di dân từ nông thôn vào các thành phố để tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập. Từ đó, nhiều đô thị ở các nước đang phát triển được hình thành như: Thượng Hải (Trung Quốc), Niu Đê-li (Ấn Độ), Mê-hi-cô Xi-ti (Mê-hi-cô), Xao Pao-lô (Bra-xin), Cai-rô (Ai Cập),...

Trong những năm gần đây, nhiều nước đang phát triển có quá trình công nghiệp hoá diễn ra nhanh, càng làm cho đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ.

– *Số dân thành thị tăng nhanh dẫn đến tốc độ tăng dân số thành thị cao*

Các nước đang phát triển có số dân thành thị tăng nhanh và ngày càng chiếm tỉ lệ cao hơn trong tổng số dân. Trong giai đoạn 1950 – 2020, số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng gấp hơn 11 lần, trong khi của các nước phát triển chỉ tăng 2,2 lần.

BẢNG 4. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

Tiêu chí \ Năm	1950	2000	2020
Số dân thành thị *(triệu người)*	304,6	1 984,4	3 375,4
Tỉ lệ dân thành thị *(%)*	17,7	40,1	51,7

Số dân thành thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh chủ yếu do sự chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, làm cho dòng người từ nông thôn kéo ra các đô thị rất đông. Đô thị hoá diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hoá.

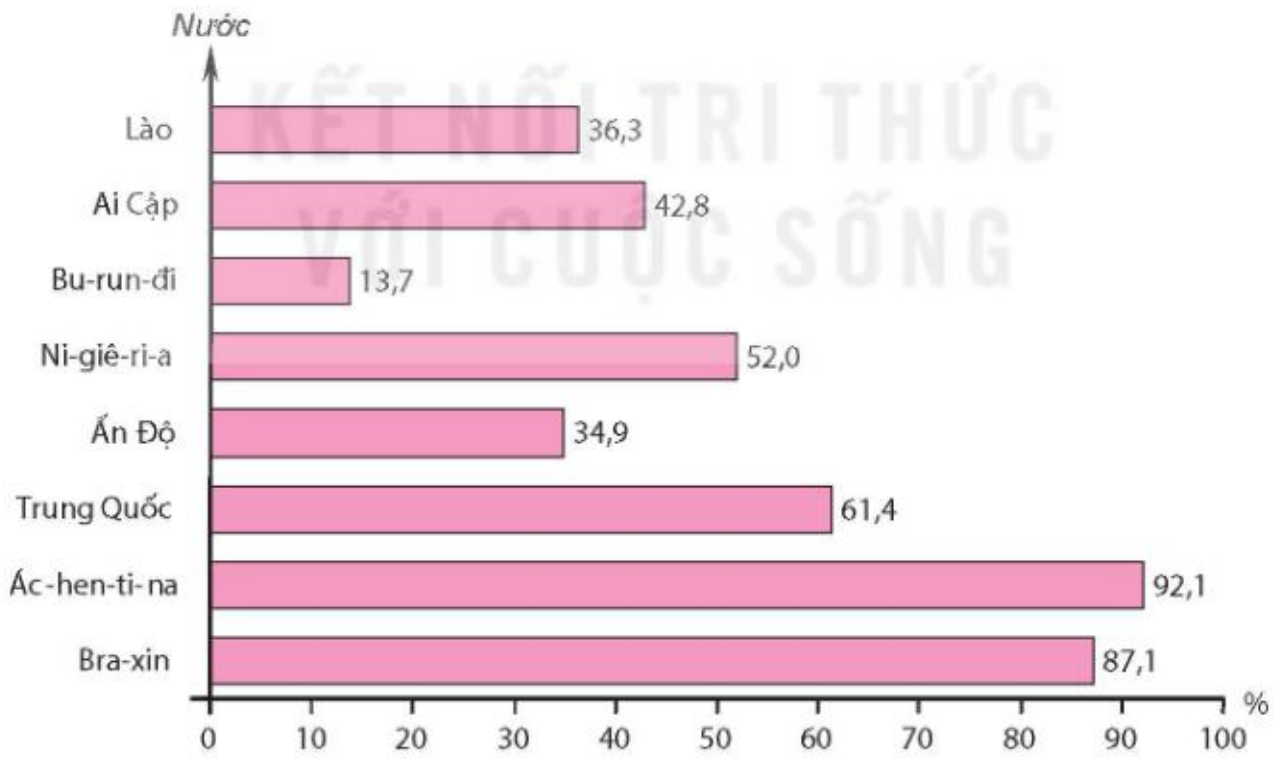
Tốc độ tăng dân số thành thị của các nước đang phát triển vẫn cao mặc dù có xu hướng giảm, từ 4,21% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 2,9% giai đoạn 1995 – 2000 và 2,34% giai đoạn 2015 – 2020.

– *Tỉ lệ dân thành thị nhìn chung còn thấp và có sự khác biệt giữa các khu vực và các nước*

Nhìn chung tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển thấp hơn mức trung bình của thế giới (Năm 2020, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển là 51,7%, trong khi của thế giới là 56,2%). Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển có sự khác biệt lớn giữa các khu vực và các nước.

Trong khi đa số các khu vực ở các nước đang phát triển có tỉ lệ dân thành thị thấp như: Tây Phi (29,0%), Nam Á (36,6%),... thì khu vực Nam Mỹ có tỉ lệ dân thành thị cao, năm 2020 lên tới 84,6%, cao hơn cả khu vực Bắc Mỹ (82,6%) và châu Âu (74,9%).

Tỉ lệ dân thành thị ở các nước đang phát triển nhìn chung là thấp, tuy nhiên một số nước vẫn có tỉ lệ dân thành thị cao.



Hình 7. Tỉ lệ dân thành thị của một số nước đang phát triển, năm 2020

– *Số lượng các đô thị và quy mô đô thị đều tăng nhanh*

Do bùng nổ dân số và sự di cư ồ ạt từ nông thôn ra đô thị, số lượng các đô thị và quy mô đô thị ở các nước đang phát triển tăng nhanh. Số lượng đô thị ngày càng chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số đô thị của thế giới (75,7% vào năm 2020). Đặc biệt, số lượng các đô thị lớn và siêu đô thị tăng rất nhanh. Nếu như năm 1950, các nước đang phát triển mới có

1 đô thị lớn, chưa có siêu đô thị nào thì đến năm 2020 con số này tăng lên 37 đô thị lớn và 28 siêu đô thị. Sự tăng trưởng dân số đô thị ở các nước đang phát triển cũng chủ yếu tập trung ở các đô thị lớn và các siêu đô thị.

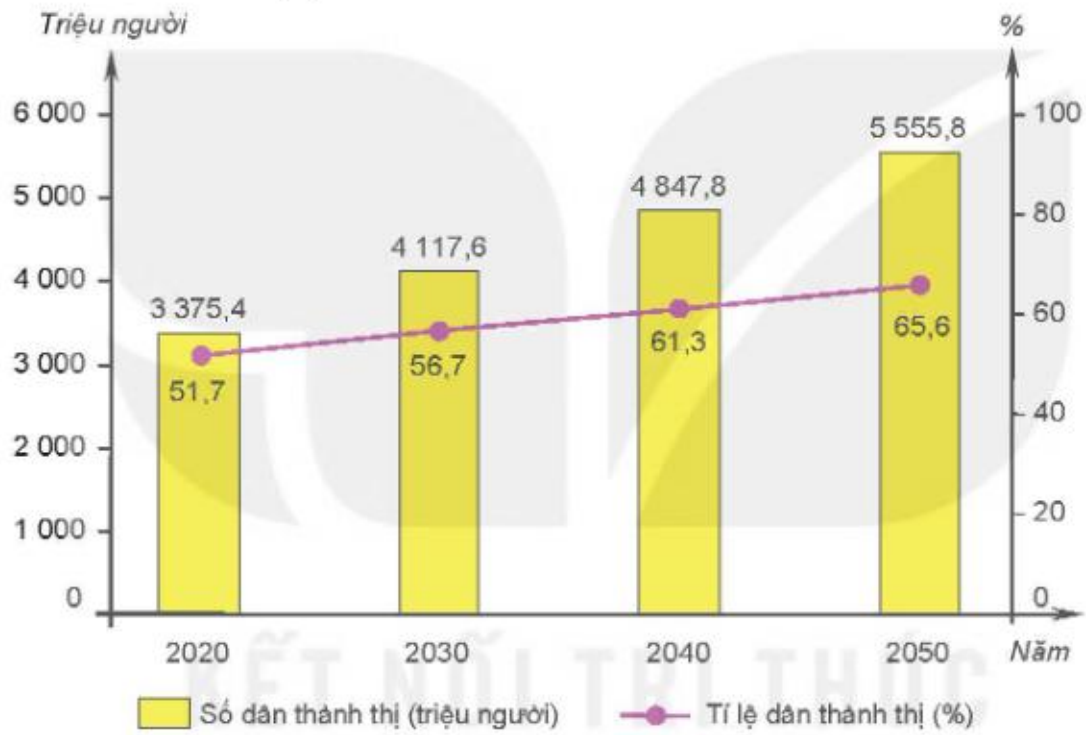
? 1. Đọc thông tin trong mục 1, bảng 4 và hình 7, hãy phân tích đặc điểm đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

2. Dựa vào hình 3, hãy xác định một số siêu đô thị của các nước đang phát triển.

2. Xu hướng đô thị hoá

– *Tốc độ tăng dân số thành thị và tỉ lệ dân thành thị vẫn khá cao nhưng có xu hướng giảm dần*

Theo dự báo, trong giai đoạn 2020 – 2050, số dân thành thị ở các nước đang phát triển sẽ tăng thêm 2 180,4 triệu người, trung bình mỗi năm tăng thêm hơn 70 triệu người. Tốc độ tăng dân số thành thị giảm từ 1,88% giai đoạn 2025 – 2030 xuống 1,56% giai đoạn 2035 – 2040 và 1,31% giai đoạn 2045 – 2050. Tỉ lệ dân thành thị thấp hơn các nước phát triển nhưng số dân thành thị lại lớn hơn.



Hình 8. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của các nước đang phát triển năm 2020 và dự báo đến năm 2050

– *Số lượng các đô thị lớn và các siêu đô thị vẫn tiếp tục tăng*

Số lượng các đô thị lớn và đô thị cực lớn vẫn tiếp tục tăng lên trong tương lai. Nguyên nhân là do các nước đang phát triển vẫn đang trong quá trình công nghiệp hoá và phát triển kinh tế nhanh. Theo dự báo, đến năm 2035, các nước đang phát triển sẽ có 40 siêu đô thị (chiếm 83,3% tổng số siêu đô thị trên thế giới), trong đó có 12 siêu đô thị từ 20 triệu dân trở lên.

– *Trong tương lai, đô thị hoá cũng sẽ chuyển sang hướng phát triển các đô thị vệ tinh, đô thị vừa và nhỏ; hiện đại hoá và hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị*

Sự phát triển nhanh các đô thị lớn và cực lớn gây nên nhiều vấn đề về kinh tế, xã hội và môi trường. Phát triển đô thị vệ tinh, đô thị vừa và nhỏ để khống chế có hiệu quả dân số của các đô thị lớn và siêu đô thị, giảm sức ép về dân số, lao động, việc làm, môi trường.

Việc tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng góp phần nâng cao vai trò của đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đô thị.

? Dựa vào thông tin mục 2 và hình 8, hãy nhận xét và giải thích xu hướng đô thị hoá ở các nước đang phát triển.

IV TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Tác động đến kinh tế

a) Tích cực

– Đô thị hoá kéo theo sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang các khu vực công nghiệp và dịch vụ, từ đó thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

– Năng suất lao động ở các khu vực công nghiệp, dịch vụ cao hơn ở khu vực nông nghiệp sẽ giúp cho thu nhập của lao động ở các khu vực phi nông nghiệp cao hơn ở khu vực nông nghiệp.

– Các đô thị là thị trường tiêu thụ lượng hàng hoá lớn và đa dạng.

– Các đô thị cũng là nơi thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

– Sự phát triển đô thị dẫn tới sự phát triển hạ tầng đô thị.

b) Tiêu cực

– Quá tải về cơ sở hạ tầng kĩ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,...) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, vui chơi giải trí,...) ở đô thị do số dân đô thị tăng nhanh.

– Tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

? Dựa vào thông tin mục 1, hãy phân tích tác động của quá trình đô thị hoá đến kinh tế ở các nước đang phát triển.

2. Tác động đến dân cư, xã hội

a) Tích cực

– Đô thị hoá tạo ra nhiều việc làm mới cho dân cư, trên cơ sở đó làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động, thay đổi cơ cấu dân số (theo lao động, theo nghề nghiệp, theo trình độ,...), tạo nên sự chuyển biến sâu rộng trong đời sống xã hội. Nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

– Đô thị hoá giúp phổ biến lối sống thành thị. Đó là lối sống với phong cách làm việc công nghiệp (khẩn trương, đúng giờ, năng suất,...), tôn trọng pháp luật (trong cách ứng xử, trong giao thông, trong công việc,...),... Những mặt tích cực của lối sống thành thị được lan toả, người dân tiếp cận với phong cách sống và thiết bị sống hiện đại,...

– Đô thị hoá làm chậm tốc độ tăng tự nhiên của dân số, giúp cơ cấu dân số ổn định hơn, chất lượng dân cư cao hơn.

b) Tiêu cực

– Lao động và việc làm là những vấn đề nan giải trong quá trình đô thị hoá. Ở đô thị, nhiều người lao động không được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, không đáp ứng được nhu cầu công việc và không tìm được việc làm, dẫn tới tình trạng thất nghiệp, gây nhiều hệ luỵ. Trong khi đó, nhiều vùng nông thôn thiếu lao động, đặc biệt là lao động trẻ.

– Ảnh hưởng đến nhiều giá trị truyền thống tốt đẹp ở nông thôn.

– Nhà ở là vấn đề lớn đối với đô thị.

– Chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn.

? Dựa vào thông tin mục 2, hãy phân tích tác động của quá trình đô thị hoá đến dân cư, xã hội ở các nước đang phát triển.

3. Tác động đến môi trường

a) Tích cực

Đô thị hoá gắn liền với việc mở rộng và phát triển không gian đô thị, hình thành môi trường đô thị. Đó là môi trường gồm các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học – kĩ thuật,... tạo động lực phát triển quốc gia, lãnh thổ và nâng cao mức sống nhân dân.

b) Tiêu cực

– Phát triển đô thị, mở rộng đô thị, thay đổi mục đích sử dụng đất khiến môi trường thay đổi, một số hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nông nghiệp bị mất đi, thay vào đó là các cảnh quan nhân tạo, các công trình hạ tầng đô thị.

– Đô thị góp phần gia tăng hiệu ứng nhà kính, làm biến đổi khí hậu, đe doạ sự phát triển bền vững.

? Dựa vào thông tin mục 3, hãy phân tích tác động của quá trình đô thị hoá đến môi trường ở các nước đang phát triển.

4. Tác động của đô thị hoá ở Việt Nam

Cũng như các nước đang phát triển khác, đô thị hoá ở Việt Nam có tác động cả tích cực và tiêu cực.

a) Tích cực

– Đô thị hoá dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá, tạo động lực cho phát triển kinh tế. Khu vực đô thị ngày càng đóng góp tỉ lệ lớn trong tổng GDP cả nước.

– Phát triển đô thị góp phần quan trọng vào việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

– Đô thị hoá đi liền với phát triển công nghiệp và dịch vụ đã tạo ra lượng việc làm lớn, tăng thu nhập cho người lao động.

– Không gian đô thị mở rộng kéo theo cơ sở hạ tầng có quy mô ngày càng lớn, chất lượng hạ tầng dần được cải thiện.

– Lối sống đô thị lan toả và phát huy nhiều mặt tích cực trong đời sống xã hội, nhất là ở nông thôn.



Hình 9. Một khu vực của thành phố Hà Nội



Hình 10. Một khu vực của Thành phố Hồ Chí Minh

b) Tiêu cực

– Số dân đô thị tăng nhanh trong khi cơ sở hạ tầng đô thị phát triển không theo kịp đã dẫn tới những hệ luỵ: ô nhiễm môi trường, ách tắc giao thông đô thị, tạo sức ép lên việc làm và an sinh xã hội,...

– Nhiều mặt tiêu cực của lối sống đô thị cũng lan về nông thôn, phá vỡ nhiều nét đẹp lâu đời của làng quê.

– Chênh lệch mức sống trong dân cư ngày càng lớn, ảnh hưởng tới trật tự xã hội,...

c) Một số giải pháp hạn chế tác động tiêu cực

– Đô thị hoá cần gắn liền với quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ.

– Phân bố và quy hoạch đô thị phù hợp với vị trí địa lí ở các vùng và điều kiện sinh thái tự nhiên.

– Cần có chiến lược, lộ trình quy hoạch đô thị đồng bộ. Đầu tư hoàn thiện và phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ thuận tiện, không ách tắc và ít gây ô nhiễm môi trường.

– Ưu tiên phát triển giao thông công cộng, đặc biệt là các phương tiện giao thông công cộng hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.

– Phát triển kinh tế ở nông thôn.

– Phát triển đô thị xanh và đô thị thông minh.

? Dựa vào thông tin mục 4, hãy nêu tác động của quá trình đô thị hoá đối với nước ta.

1. Hãy so sánh đặc điểm đô thị hoá giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

2. Cho bảng số liệu:

BẢNG 5. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1950 – 2020

(Đơn vị: triệu người)

Tiêu chí / Năm	1950	1980	2000	2020
Số dân thành thị	750,9	1 754,2	2 868,3	4 379,0
Số dân nông thôn	1 785,5	2 703,8	3 275,2	3 416,0
Tổng số dân	2 536,4	4 458,0	6 143,5	7 795,0

Hãy vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020. Nêu nhận xét.

Chọn một trong hai nhiệm vụ sau:

1. Sưu tầm thông tin tìm hiểu về một siêu đô thị trên thế giới.

2. Tìm hiểu và đề xuất một số biện pháp để khắc phục một trong những vấn đề nan giải ở các đô thị lớn của nước ta hiện nay (gợi ý vấn đề: ùn tắc giao thông, tình trạng thất nghiệp, tệ nạn xã hội, di cư tự do vào đô thị, ô nhiễm môi trường đô thị,...).

Chuyên đề 10.3 PHƯƠNG PHÁP VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Viết báo cáo là một kĩ năng cần thiết trong công việc, học tập và nghiên cứu. Việc thành thạo kĩ năng viết báo cáo giúp các em chuẩn bị hành trang để bước vào cuộc sống. Báo cáo địa lí là gì? Quy trình viết một báo cáo địa lí như thế nào?

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ BÁO CÁO ĐỊA LÍ

1. Quan niệm về báo cáo địa lí

Báo cáo địa lí là một văn bản trình bày sự hiểu biết về một hoặc một số vấn đề thuộc các lĩnh vực địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội của địa phương, đất nước và toàn cầu. Để hoàn thành một báo cáo, học sinh cần lập kế hoạch, thu thập, phân tích, tổng hợp, khái quát các thông tin địa lí dưới sự hướng dẫn của giáo viên.

Có nhiều quan niệm về báo cáo, tuỳ theo mục đích viết báo cáo, được chia thành các loại khác nhau: báo cáo tài chính, báo cáo chuyên đề, báo cáo điều tra, báo cáo công tác, báo cáo khoa học... Báo cáo địa lí được coi là một hình thức của báo cáo khoa học.

? Dựa vào thông tin trong mục 1, em hãy cho biết thế nào là báo cáo địa lí.

2. Cấu trúc của một báo cáo địa lí

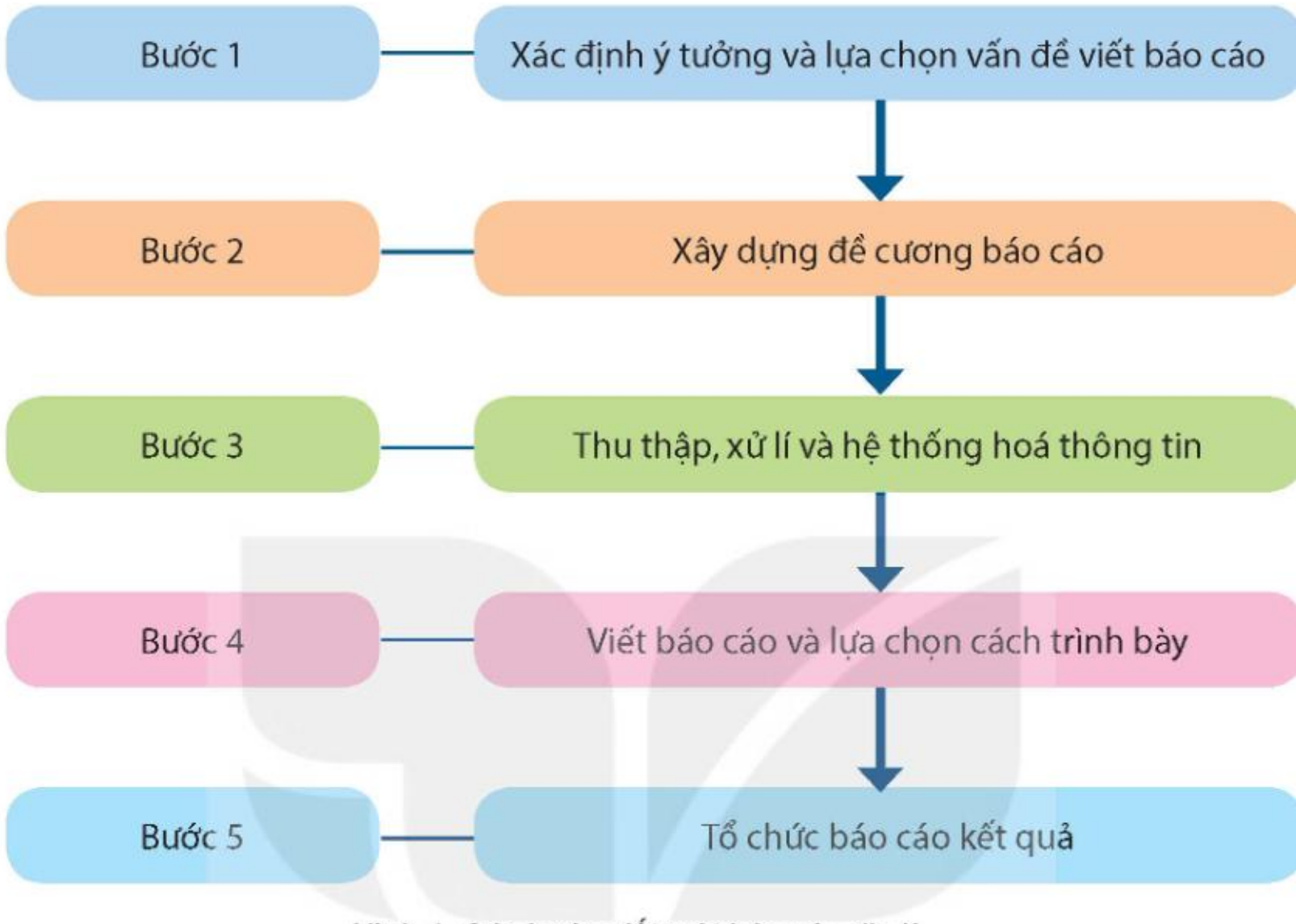
Báo cáo địa lí sẽ có cấu trúc và mức độ chi tiết khác nhau tuỳ thuộc vào yêu cầu và mục đích tìm hiểu vấn đề. Thông thường một báo cáo địa lí sẽ gồm các nội dung sau:

1. Ý nghĩa của vấn đề.
2. Khả năng của vấn đề.
3. Thực trạng của vấn đề.
4. Hướng giải quyết vấn đề.

? Dựa vào mục 2, em hãy trình bày cấu trúc của một báo cáo địa lí.

II. CÁC BƯỚC VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Thông thường, một báo cáo địa lí sẽ được thực hiện theo các bước sau đây:



Hình 1. Các bước viết một báo cáo địa lí

Tuy nhiên, tuỳ thuộc vào mục đích và yêu cầu của vấn đề tìm hiểu, người học sẽ thực hiện một cách linh hoạt các bước để viết một báo cáo địa lí.

1. Xác định ý tưởng và lựa chọn vấn đề

Ý tưởng của một vấn đề địa lí có thể hình thành từ nhiều trường hợp khác nhau, cụ thể như trong quá trình nghe giảng, người học cảm thấy hứng thú và tò mò với một nội dung nào đó trong bài học; hoặc có thể đến từ gợi ý của giáo viên và cũng có thể nảy sinh từ việc quan sát thực tế cuộc sống, qua việc đọc sách, báo và xem truyền hình.

Từ việc lựa chọn ý tưởng cho vấn đề muốn tìm hiểu, học sinh sẽ xác định tên của bài báo cáo địa lí. Tên của một bài báo cáo địa lí cần đảm bảo các yêu cầu sau:

– Ngắn gọn, sử dụng ngôn ngữ khoa học.

– Thể hiện rõ vấn đề muốn tìm hiểu và mục đích của người viết báo cáo.

– Bao quát được đối tượng, phạm vi và khoảng thời gian tìm hiểu vấn đề.

? Đọc thông tin mục 1, hãy lựa chọn vấn đề địa lí muốn tìm hiểu và đặt tên cho báo cáo địa lí.

2. Xây dựng đề cương báo cáo

Sau khi lựa chọn được ý tưởng và xác định được tên của báo cáo địa lí, bước tiếp theo cho công việc viết báo cáo chính là xây dựng đề cương, từ đó xác định được những nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện cho bài báo cáo.

1. Ý nghĩa của vấn đề

Trình bày được ý nghĩa của việc tìm hiểu vấn đề đã lựa chọn.

Ví dụ: Báo cáo về vấn đề phát triển dịch vụ của một đơn vị hành chính, cần xác định ý nghĩa về kinh tế, xã hội, môi trường,...

2. Khả năng của vấn đề

Trình bày, đánh giá được các điều kiện, tiềm năng phát triển (các nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội) của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội.

Ví dụ: Báo cáo về vấn đề phát triển ngành trồng trọt của một đơn vị hành chính, cần xác định được điều kiện phát triển của ngành trồng trọt (bao gồm các nhân tố tự nhiên như địa hình, đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và các nhân tố kinh tế – xã hội như: dân cư và nguồn lao động, cơ sở vật chất – kĩ thuật, chính sách, thị trường,...).

3. Thực trạng của vấn đề

Phân tích và giải thích được tình hình phát triển của hiện tượng/quá trình địa lí tự nhiên hoặc kinh tế – xã hội.

Ví dụ: Báo cáo về vấn đề phát triển một ngành công nghiệp của một đơn vị hành chính, cần xác định được tình hình phát triển và phân bố của ngành công nghiệp.

4. Đề xuất hướng giải quyết

Trên cơ sở khả năng và thực trạng, người học đề xuất một số giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề.

Ví dụ: Báo cáo về vấn đề đặc điểm dân cư và lao động của một đơn vị hành chính, cần xác định hướng giải quyết các vấn đề dân cư và lao động.

? Dựa vào thông tin ở mục 2, hãy xây dựng đề cương cho bài báo cáo địa lí cho vấn đề đã chọn trong mục 1.

3. Thu thập, xử lí và hệ thống hoá thông tin

– Thu thập thông tin là quá trình xác định nhu cầu thông tin, tìm nguồn thông tin, tập hợp thông tin theo yêu cầu nhằm đáp ứng mục tiêu viết báo cáo địa lí.

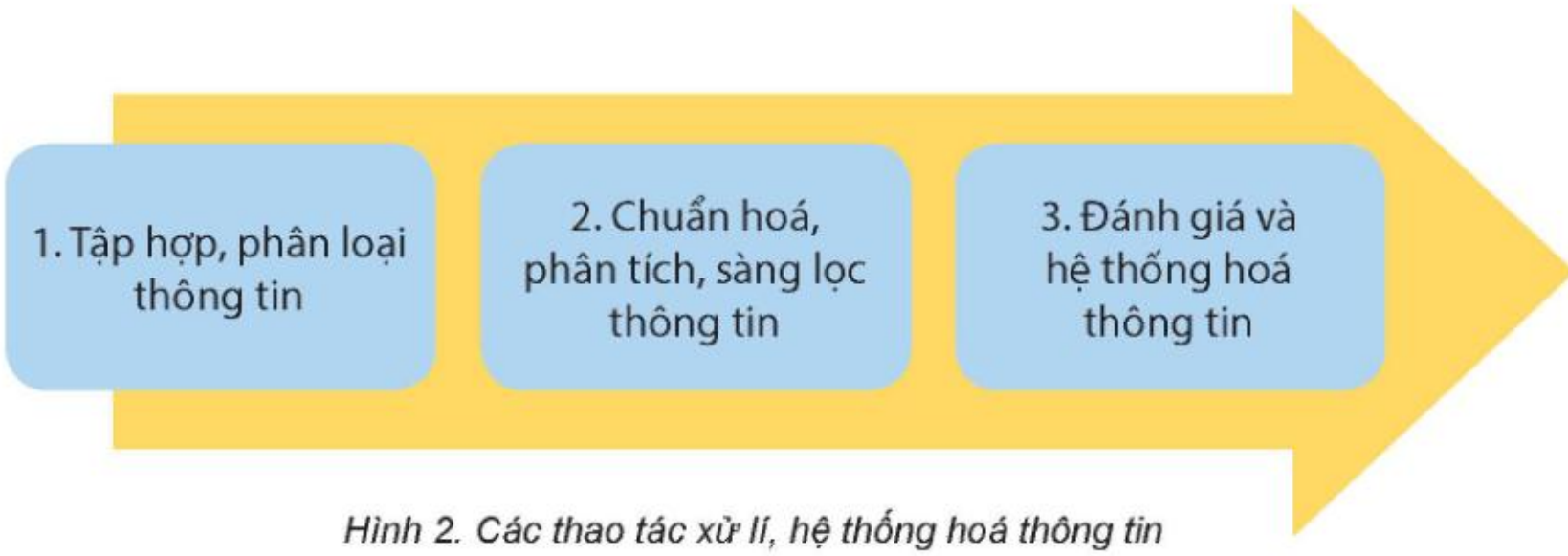
Các nguồn thông tin có thể thu thập cho việc viết báo cáo địa lí là:

+ Nội dung kiến thức có liên quan với vấn đề tìm hiểu trong chương trình phổ thông (sách giáo khoa, sách tham khảo).
+ Các tạp chí/sách khoa học, niên giám thống kê của cả nước hoặc địa phương, tranh ảnh, tài liệu địa phương.
+ Các website trên internet có nguồn thông tin đáng tin cậy.
+ Nguồn thông tin từ những người trong gia đình, người dân địa phương và các cơ quan quản lí ở địa phương.
+ Các nguồn khác: thông qua quan sát thực tế, thực hiện phỏng vấn, điều tra.

Căn cứ vào phạm vi và mục đích của bài báo cáo, người học lựa chọn các nguồn thông tin phù hợp.

– Xử lí và hệ thống hoá thông tin

Căn cứ vào các thông tin đã thu thập, người viết sẽ tiến hành xử lí và hệ thống hoá thông tin. Việc xử lí thông tin và hệ thống hóa thông tin gồm các thao tác cơ bản dưới đây:



Hình 2. Các thao tác xử lí, hệ thống hoá thông tin

+ Tập hợp, phân loại thông tin

Trong nội dung này, người học cần tập hợp các nguồn thông tin đã thu thập, sau đó phân loại các thông tin thành các nhóm: kênh hình, kênh chữ, số liệu.

+ Chuẩn hoá, phân tích, sàng lọc thông tin

Trên cơ sở thông tin đã được tập hợp, phân loại cần tiến hành phân tích sàng lọc thông tin để loại bỏ đi những thông tin không phù hợp.

+ Đánh giá và hệ thống hoá thông tin

Sau quá trình phân tích, tổng hợp, sàng lọc thông tin, người viết sẽ đánh giá và hệ thống hoá nguồn tài liệu tham khảo cho bài báo cáo.

? Dựa vào thông tin trong mục 3, hãy:

– Trình bày cách thu thập thông tin.

– Nêu những công việc cần thực hiện khi xử lí và hệ thống hoá thông tin.

4. Viết báo cáo và lựa chọn cách trình bày

Dựa vào đề cương chi tiết và nguồn thông tin đã xử lí, hệ thống hoá, người học tiến hành viết báo cáo. Tiếp theo, gửi giáo viên nhận xét và góp ý. Sau đó, học sinh hoàn thiện bài báo cáo.

Một báo cáo địa lí có thể được trình bày bằng nhiều hình thức khác nhau: dưới dạng một bài viết, một bài trình chiếu powerpoint hoặc các hình thức đa phương tiện như tập san hình ảnh, video clip,...

Khi viết bài báo cáo, người học cần lưu ý một số yêu cầu sau:

– Sử dụng ngôn ngữ dễ hiểu, khoa học; hạn chế viết tắt và tránh sử dụng từ "lóng" hay thể hiện cảm xúc cá nhân.

– Xây dựng hệ thống nội dung và đánh số thứ tự để bài báo cáo địa lí được mạch lạc.

– Kết hợp kênh chữ với kênh hình (tranh ảnh, sơ đồ, biểu đồ, bảng số liệu thống kê, lược đồ,...) để minh hoạ cho các nhận định trong bài báo cáo. Khi trình bày hệ thống các kênh hình nên theo quy tắc: tên hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ nằm phía dưới hình ảnh, biểu đồ, sơ đồ; tên bảng số liệu nằm phía trên bảng; có trích dẫn nguồn thu thập thông tin.

Với các bài báo cáo trình bày với hình thức powerpoint, cần lưu ý với việc chọn font chữ, kích thước chữ sao cho phù hợp. Đồng thời, cần chọn hiệu ứng đơn giản, phù hợp với nội dung bài báo cáo. Với bài báo cáo trình bày dưới hình thức video clip thì việc chọn lựa âm thanh, hình ảnh,... cần phù hợp với nội dung của bài báo cáo.

Người viết báo cáo có thể lựa chọn một hoặc kết hợp nhiều hình thức trình bày bài báo cáo khác nhau. Việc đa dạng các hình thức trình bày bài báo cáo địa lí giúp người học được lựa chọn sản phẩm theo đúng sở thích, khả năng và năng lực của người viết.

? Dựa vào thông tin trong mục 4, hãy cho biết những hình thức và lưu ý trình bày báo cáo địa lí.

5. Tổ chức báo cáo kết quả

Khi thuyết trình về vấn đề tìm hiểu, cần lưu ý:

– Trình bày ngắn gọn, đúng thời gian quy định.
– Điều chỉnh giọng nói phù hợp về âm lượng, ngữ điệu.
– Sử dụng ngôn ngữ cơ thể như ánh mắt, cử chỉ để tăng tính tương tác với người nghe.
– Khích lệ người nghe tham gia vào bài thuyết trình thông qua việc đặt câu hỏi tương tác.

? Dựa vào thông tin trong mục 5, hãy cho biết những lưu ý khi thuyết trình bài báo cáo địa lí.





THỰC HÀNH VIẾT BÁO CÁO ĐỊA LÍ

Lựa chọn một vấn đề trong các lĩnh vực: địa lí tự nhiên, địa lí dân cư, địa lí kinh tế, môi trường và phát triển bền vững trong chương trình Địa lí 10 hoặc địa lí địa phương để viết báo cáo về vấn đề đó.

Gợi ý một số vấn đề địa lí có thể thực hiện viết báo cáo địa lí:

– Tìm hiểu một loại tài nguyên thiên nhiên của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.
– Tìm hiểu đặc điểm dân số của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.
– Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành nông nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.
– Tìm hiểu vấn đề sản xuất nông nghiệp xanh (nông nghiệp hữu cơ) của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.
– Tìm hiểu hoạt động sản xuất một ngành công nghiệp của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.
– Tìm hiểu sự phát triển một ngành dịch vụ của thế giới, Việt Nam hoặc địa phương.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ		Trang
A	A-xít hoá đại dương	hiện tượng giảm nồng độ pH liên tục trong các đại dương trên Trái Đất do sự hấp thụ khí CO_2 mà quá trình tác động của con người thải ra khí quyển.	11
B	Bão	là vùng có khí áp thấp hơn xung quanh, mưa lớn và gió mạnh từ cấp 8 trở lên.	6, 10
	Bùng nổ dân số	là sự phát triển dân số vượt bậc về số lượng khi tỉ lệ sinh vẫn cao, nhưng tỉ lệ tử giảm xuống rất thấp nhờ những tiến bộ về y tế và cải thiện những điều kiện sinh hoạt.	22
C	Công nghiệp hoá	quá trình mà xã hội chuyển từ kiểu kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp với đặc điểm năng suất và tăng trưởng thấp sang kiểu kinh tế mới về cơ bản dựa trên công nghiệp với đặc điểm năng suất cao và tăng trưởng tương đối cao nhờ áp dụng công nghệ mới vào sản xuất.	17, 18, 22
	Cơ sở hạ tầng	các cơ sở vật chất cần thiết phục vụ cho nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng bao gồm đường bộ, đường sắt, các mạng lưới giao thông khác, hệ thống cung cấp nước và năng lượng, hệ thống thông tin liên lạc, các cơ sở giáo dục và đào tạo.	17, 25
Đ	Đa dạng sinh học	là sự phong phú về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái.	11
	Đô thị thông minh	là mô hình thành phố ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để quản lí, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống đô thị, cải thiện chất lượng phục vụ của chính quyền thành phố và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng, tài nguyên thiên nhiên.	27
	Đô thị vệ tinh	những đô thị nằm trong vùng ảnh hưởng của đô thị cực lớn, chịu ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ của đô thị này mặc dù về mặt vị trí địa lí và quản lí hành chính nó tách rời khỏi đô thị đó.	22, 24
H	Hệ sinh thái	đồng tổ hợp của một quần xã sinh vật với môi trường vật lí xung quanh, trong đó các sinh vật, môi trường tương tác với nhau tạo nên chu trình vật chất và sự chuyển hoá năng lượng. Nói cách khác, hệ sinh thái bao gồm các sinh vật sống và các điều kiện tự nhiên (môi trường vật lí) như nước, nhiệt độ, ánh sáng,...	11, 26
	Hiện tượng khí tượng, thuỷ văn cực đoan	là hiện tượng khí tượng, thuỷ văn bất thường về mức độ, thời gian xuất hiện, khu vực xảy ra; có thể gây thiệt hại về người, tài sản, ảnh hưởng đến môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế – xã hội.	5, 6

	Hiệu ứng nhà kính	hệ quả tự nhiên của hiện tượng giữ nhiệt trong tầng đối lưu, trên bề mặt Trái Đất. Ở đây, các chất khí nhà kính đã ngăn cản bức xạ nhiệt sóng dài thoát vào vũ trụ, làm cho chúng quay trở lại bề mặt Trái Đất.	7, 26
K	Khí nhà kính	là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Các chất khí nhà kính chủ yếu là: CO_2, CH_4, N_2O, O_3, CFCs và hơi nước.	7, 8, 9, 10, 13, 14
	Kịch bản biến đổi khí hậu	giả định có cơ sở khoa học và có tính tin cậy về xu hướng trong tương lai của khí hậu dựa trên mối quan hệ giữa hoạt động kinh tế – xã hội, phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng.	13
N	Năng lượng tái tạo	năng lượng sinh ra từ những nguồn có khả năng cung cấp liên tục mà nhiều người cho là vô tận. Nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng năng lượng tái tạo là tách một phần năng lượng từ các quy trình diễn biến liên tục trong tự nhiên và đưa vào sử dụng bằng biện pháp kĩ thuật. Các dạng năng lượng tái tạo tiêu biểu là: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thuỷ triều,...	14
	Nhiên liệu hoá thạch	các loại nhiên liệu chứa hàm lượng carbon và hydrocarbon cao được tạo thành bởi quá trình phân huỷ kị khí của các sinh vật chết bị chôn vùi cách đây hơn 300 triệu năm. Tuỳ vào môi trường và điều kiện phân huỷ mà nhiên liệu hoá thạch được hình thành dưới nhiều hình thức khác nhau như than đá, dầu mỏ, khí đốt.	9, 14
Ư	Ứng phó với biến đổi khí hậu	các hoạt động của con người nhằm giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.	13, 14

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
A		
Ác-hen-ti-na	Argentina	17, 19, 23
An-giê-ri	Algeria	17, 19
Ă		
Ăng-gô-la	Angola	17, 19
B		
Ban-ga-lo	Bangalore	19
Bô-gô-ta	Bogotá	19
Bra-xin	Brazil	10, 17, 19, 22, 23
Bu-ê-nốt Ai-rét	Buenos Aires	19
Bu-run-đi	Burundi	23
C		
Ca-dắc-xtan	Kazakhstan	17,19
Ca-na-đa	Canada	17, 18, 19
Ca-li-phoóc-ni-a	California	14
Ca-ra-si	Karachi	19
Cai-rô	Cairo	19, 22
Cô-lôm-bi-a	Colombia	17, 19
Côn-ca-ta	Kolkata	19
Công-gô	Congo	17, 19
Ê		
Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia	17, 19
Đ		
Đắc-ca	Dhaka	19
G		
Gia-các-ta	Jakarta	19
H		
Hi-đê-ra-bát	Hyderabad	19
I		
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	10, 17, 19
I-ran	Iran	17, 19
I-ta-li-a	Italia	18
I-xtan-bun	Istanbull	19
K		
Ki-li-man-gia-rô	Kilimanjaro	11

Phiên âm	Nguyên ngữ	Trang
Ky-ô-tô	Kyoto	7, 14
Kin-sa-xa	Kinshasa	19
L		
La-ho	Lahore	19
La-gốt	Lagos	19
Li-ma	Lima	19
Lốt An-giơ-lét	Los Angeles	19, 20
M		
Ma-ni-la	Manila	19
Mát-xcơ-va	Moscow	19, 20
Mê-hi-cô	Mexico	17, 19, 22
Mê-hi-cô Xi-ti	Mexico City	19, 22
Mô-ri-ta-ni	Mauritania	17, 19
Mô-quy-gua	Moquegua	14
Mum-bai	Mumbai	19
N		
Ni-giê-ri-a	Nigeria	19, 23
Niu Đê-li	New Delhi	19, 22
Niu Oóc	New York	19, 20, 21
Ô		
Ô-xa-ca	Osaka	19, 20, 21
Ô-xtrây-li-a	Australia	6, 17, 18, 19
P		
Pa-ri	Paris	14, 19, 20, 21
Pê-ru	Peru	14, 17, 19
R		
Ri-ô đê Gia-nê-rô	Rio de Janeiro	19
Ru-ma-ni	Romania	18
T		
Tô-ky-ô	Tokyo	19, 20, 21
X		
Xao Pao-lô	Sao Paulo	19, 22
Xen-nai	Chennai	19
Xơ-un	Seoul	21

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: TRƯƠNG THỊ THU HIỀN – LÊ ANH TUẤN
Biên tập tái bản: LÊ ANH TUẤN
Biên tập và thiết kế bản đồ: PHẠM VĂN HẢI
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: NGUYỄN THUÝ QUỲNH
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: VŨ THỊ THANH TÂM
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10
Mã số: G1HHXD002h26

In ..... bản, (QĐ ... – NXBGDHN) khổ 19 x 26,5 cm.
Đơn vị in: .....
Cơ sở in: .....
Số ĐKXB: 7-2026/CXBIPH/98-09/GD
Số QĐXB: ...../QĐ–GD–HN ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31084-2



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một
2. Ngữ văn 10, tập hai
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
4. Toán 10, tập một
5. Toán 10, tập hai
6. Chuyên đề học tập Toán 10
7. Lịch sử 10
8. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
9. Địa lí 10
10. Chuyên đề học tập Địa lí 10
11. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
12. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Vật lí 10
14. Chuyên đề học tập Vật lí 10
15. Hoá học 10
16. Chuyên đề học tập Hoá học 10
17. Sinh học 10
18. Chuyên đề học tập Sinh học 10
19. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
20. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ
21. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
22. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt
23. Tin học 10
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Tin học ứng dụng
25. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Định hướng Khoa học máy tính
26. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật đa phương tiện
27. Mĩ thuật 10 – Thiết kế đồ hoạ
28. Mĩ thuật 10 – Thiết kế thời trang
29. Mĩ thuật 10 – Thiết kế mĩ thuật sân khấu, điện ảnh
30. Mĩ thuật 10 – Lí luận và lịch sử mĩ thuật
31. Mĩ thuật 10 – Điêu khắc
32. Mĩ thuật 10 – Kiến trúc
33. Mĩ thuật 10 – Hội hoạ
34. Mĩ thuật 10 – Đồ hoạ (tranh in)
35. Mĩ thuật 10 – Thiết kế công nghiệp
36. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10
37. Âm nhạc 10
38. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
39. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10
40. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền
41. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá
42. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông
43. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ
44. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10
45. Tiếng Anh 10 – Global Success – Sách học sinh

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ISBN 978-604-0-31084-2

9 786040 310842

Giá: 5.400 đ